VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2020 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho 46 ngành, nghề

(Tiếp theo Công báo số 423 + 424)

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 40

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ DỊCH VỤ THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Dịch vụ thú y
Mã ngành, nghề: 6640201
Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2020

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Dịch vụ thú y trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Dịch vụ thú y trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Dịch vụ thú y trình độ cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Dịch vụ thú y trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Dịch vụ thú y do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Dịch vụ thú y trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Dịch vụ thú y trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Dịch vụ thú y trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Dịch vụ thú y trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 1935 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Dịch vụ thú y trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ DỊCH VỤ THÚ Y

Mã ngành, nghề: 6640201

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	18,46
2	Định mức giờ dạy thực hành	71,61
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**18,01**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
I	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens; Kích thước màn chiếu ≥ 1800 mm x 1800 mm	18,46
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	18,46
3	Đường truyền internet	Tốc độ thông dụng tại thời điểm lắp đặt	18,46
4	Phần mềm máy tính		
	Hệ điều hành máy tính	Phiên bản phổ biến	18,46
	Phần mềm Office	Phiên bản phổ biến	18,46
	Bộ gõ Tiếng Việt	Phiên bản phổ biến	18,46

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
5	Bộ lưu điện cho máy tính và máy chiếu	Công suất: ≤ 1000VA/600 W	18,46
6	Loa không dây	Công suất: ≥ 30 W; Loa đã tích hợp 04 hệ thống: thu sóng từ Micro cầm tay, giải mã (Tần số UHF-L) khuếch đại âm thanh, tắt mở tự động	18,46
7	Micro	Cùng tần số với loa không dây	18,46
II.	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens; Kích thước màn chiếu ≥ 1800 mm x 1800 mm	49,94
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	49,94
3	Âm đạo giả	Phù hợp với từng loại động vật	1,9
4	Bàn giải phẫu	Dài: ≥ 1 m; Rộng: ≥ 60 cm	30,67
5	Bể ổn nhiệt	Nhiệt độ: (5 - 99)˚C; Điều chỉnh được nhiệt độ	1,11
6	Bếp điện	Công suất ≥ 1000 W	1,11
7	Bếp đun cách thủy	Điều chỉnh được nhiệt độ	1,11
8	Bình bảo quản mẫu	Dung tích ≥ 5 lít	10,33
9	Bình nitơ hóa lỏng	Giữ lạnh ở -197 độ C	0,67
10	Bình phun thuốc sát trùng bằng tay	Dung tích: ≥ 5 lít; Áp suất: ≥ 6 kg/cm^2	2,89
11	Bộ bấm số tai	Loại thông dụng, vật liệu không gỉ	1,11
12	Bộ bấm thẻ tai	Loại thông dụng, vật liệu không gỉ	1,11
13	Bộ bình chữa cháy và tiêu lệnh chữa cháy	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định phòng cháy chữa cháy	1
14	Bộ cân	Sai số ≤ 0,01 g	3,34
15	Bộ cốc chia vạch	Vật liệu: Thủy tinh chịu nhiệt, trong suốt	5,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
16	Bộ đèn giải phẫu	Điều chỉnh được cường độ và màu sắc ánh sáng	2,22
17	Bộ dụng cụ đựng thức ăn, nước uống	Thiết kế và kích thước phù hợp với từng loại thú cưng	11,11
18	Bộ đóng dấu	Theo quy định của Luật thú y	1,11
19	Bộ dụng cụ cắt, tỉa lông và móng thú cưng	Vật liệu không gỉ, loại thông dụng dùng trong các phòng mạch thú y	41,11
20	Bộ dụng cụ châm cứu	Vật liệu không gỉ	1,11
21	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y	Vật liệu không gỉ	10,71
22	Bộ dụng cụ kiểm dịch	Theo quy định của Luật thú y	2,22
23	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiểu gia súc	Vật liệu không gỉ	11,77
24	Bộ dụng cụ phẫu thuật đại gia súc	Vật liệu không gỉ	11,77
25	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản khoa	Vật liệu không gỉ	7,51
26	Bộ dụng cụ tắm cho động vật	Loại thông dụng, đảm bảo vệ sinh thú y	16,67
27	Bộ dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh	Thủy tinh, trong suốt, chịu nhiệt.	10
28	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y	Vật liệu không gỉ	17,5
29	Bộ dụng cụ truyền tinh cho động vật	Phù hợp từng loại động vật	0,67
30	Bộ gọt móng gia súc	Vật liệu không gỉ	1,22
31	Bộ khoan xương	Vật liệu không gỉ	1,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
32	Bộ kìm bấm nanh, cắt đuôi, cắt tai cho lợn con	Vật liệu không gỉ	8,34
33	Bộ máy bơm và vòi xịt	Áp suất: ≥ 20 kg/cm^2	1,22
34	Micropipet	Loại thông dụng, gồm các loại 10 - 1000 µl	3,34
35	Bộ nẹp xương	Vật liệu không gỉ	1,11
36	Bộ nhiệt kế	Khoảng đo: (35 ÷ 45)°C	9,27
37	Bộ panh	Vật liệu không gỉ; Dài: (15 ÷ 24) cm	54,99
38	Bộ que cấy	Vật liệu không gỉ, loại thông dụng dùng trong các phòng thí nghiệm	10
39	Bộ xylanh tiêm gia súc, gia cầm	Vật liệu không gỉ; Dung tích: ≥ 1 ml	71,82
40	Buồng cấy sinh học	Thể tích buồng thao tác: ≥ 0,59 m^3 Tốc độ lọc khí: ≥ 0,45 m/giây	4,01
41	Buồng đếm hồng cầu	Thể tích: ≥ 1/10 mm^3	8
42	Cây treo chai dịch truyền	Vật liệu không gỉ	10
43	Chai cao su	Dung tích: ≥ 0,5 lít	20,66
44	Chậu tắm	Kích thước phù hợp với thú cưng	54,99
45	Chuồng nuôi	Kích thước phù hợp với thú cưng	62,77
46	Đầu típ loại 10 - 1000µl	Loại thông dụng	1200
47	Đèn cồn	Dung tích: ≥ 50 ml	24
48	Đèn hồng ngoại	Công suất: ≥ 100 W	14,17
49	Đồ chơi	Thiết kế kiểu loại và kích thước phù hợp với tập tính từng loại thú cưng	11,11
50	Đũa khuấy	Vật liệu: Thủy tinh, trong suốt, chịu nhiệt	10,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
51	Dụng cụ bắt chó	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	23,11
52	Dụng cụ chọc dò dạ cỏ (Trocar)	Vật liệu không gỉ; Dài: ≥ 15 cm	10,99
53	Dụng cụ thông thực quản	Loại thông dụng, đảm bảo an toàn cho động vật	10,99
54	Giá đựng ống nghiệm	Chắc chắn, để được ≥ 10 ống nghiệm	30
55	Giá nhẩy	Phù hợp với từng loại động vật	1,9
56	Gióng cố định trâu (bò)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	15,17
57	Giường	Kích thước phù hợp với thú cưng	11,11
58	Hệ thống phun sương	Phạm vi phun toàn bộ chuồng nuôi ≥ 100 m^2	1,11
59	Hộp đựng bông	Vật liệu không gỉ	58,32
60	Hộp đựng kim	Vật liệu không gỉ	58,32
61	Khay	Vật liệu không gỉ	25,32
62	Kìm kẹp xương	Vật liệu không gỉ	1,11
63	Kính hiển vi kết nối camera	Độ phóng đại ≥ 1000 X Có camera; Độ phân giải camera: ≥ 5 Mpixels	20,67
64	Kính hiển vi	Độ phóng đại: ≥ 100 X	35
65	Kính lúp	Soi rõ nét	3,33
66	Ly đựng tinh	Bằng thủy tinh	11,33
67	Lưới lọc	Đường kính: ≥ 80 mm	16,67
68	Lọ thủy tinh có miệng nhỏ	Vật liệu: Thủy tinh trong suốt	16,67
69	Máng ăn	Phù hợp từng loại động vật	42,99
70	Máng uống	Phù hợp từng loại động vật	42,99
71	Máy cất nước	Công suất: ≥ 4 lít/giờ Cất 2 lần	3,34

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
72	Máy đếm khuẩn lạc	Độ phân giải hình ảnh: (640 x 480 ÷ 4000 x 3000) pixels	3,34
73	Máy đếm tế bào huyết học	Đo được tối thiểu 15 thông số máu	0,56
74	Máy điện di	Độ chính xác cao	1,11
75	Máy đo điện tâm đồ	Mức độ nhiễu: < 15 µVp-p; Tự động ghi lại và phân tích kết quả khi phát hiện loạn nhịp	0,56
76	Máy đo mật độ tinh trùng	Đơn vị đo: triệu tinh trùng/ml; không cần pha loãng mẫu; Một mẫu đo có thể đọc giá trị nhiều lần tự động và cho kết quả chính xác giá trị trung bình	1,23
77	Máy đo môi trường	Độ chính xác cao, xác định được tối thiểu các chỉ tiêu NH_3, H_2S, O_2	0,67
78	Máy đo pH	Thang đo: (0 ÷ 14) pH Độ chính xác: 0,0002 Nhiệt độ vận hành: (0 ÷ 50)°C	1,34
79	Máy đóng gói tinh	Công suất ≥ 30 liều/phút	0,44
80	Máy phân tích ELISA	Công cụ chứa mẫu xét nghiệm là 96 microwell plate với 12 hàng 8 giếng, độ chính xác cao	1,11
81	Máy khí dung	Tốc độ phun trung bình: ≥ 0,25 ml/phút	0,44
82	Máy khuấy từ gia nhiệt	Nhiệt độ: £ 100°C; Tốc độ khuấy: (0 ÷ 1600) vòng/phút	1,11
83	Máy lắc vortex	Tốc độ: ≥ 3000 vòng/phút	1,11
84	Máy lọc	Kích thước lỗ lọc ≤ 50 µm	1,67
85	Máy ly tâm	Tốc độ: ≥ 3000 vòng/phút	1,11
86	Máy nghiền bột	Công suất ≥ 1 KW	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
87	Máy phân tích PCR	Khả năng chứa mẫu: 96 x 0,2 ml Khả năng hoạt động: 10 ~ 1010 copies; Độ chính xác kiểm soát nhiệt độ: ≤ ± 0,1°C	1,11
88	Máy pha tinh	Công suất ≥ 30 liều/phút	0,67
89	Máy phân tích nước tiểu	Đo được tối thiểu 4 thông số của nước tiểu	0,56
90	Máy phun thuốc sát trùng	Dung tích: ≥ 10 lít; Áp suất: ≥ 20 kg/cm^2	1,67
91	Máy sấy tóc	Công suất ≥ 1000 W	66,66
92	Máy siêu âm	Chiều sâu quét của đầu dò mạc bụng: ≥ 10 cm; Góc quét của đầu dò mạc bụng: ≥ 90°	1,67
93	Máy sưởi	Công suất ≥ 1000 W	1,11
94	Máy trộn bột	Khối lượng bột trộn ≥ 5 kg/lần	1,67
95	Mô hình chuồng đẻ	Bằng các vật liệu thông dụng, có kích thước phù hợp với từng loại vật nuôi	4,73
96	Nạng	Vật liệu không gỉ; kích thước phù hợp từng loại động vật	2,33
97	Nồi hấp tiệt trùng	Áp suất: ≥ 0,27 MPa Nhiệt độ tiệt trùng: (40 ÷ 140)°C	3,34
98	Phần mềm quản lý bán hàng	- Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	6,34
99	Quần áo, váy	Thiết kế và kích thước phù hợp với từng loại thú cưng	11,11
100	Quang phổ kế	Dải sóng: (190 ÷ 1100) nm Độ chính xác bước sóng: ± 0,5 nm; Độ chính xác quang phổ: ± 0,3%	2,22
101	Rọ mõm	Loại thông dụng	25,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
102	Tinh quản	Phù hợp với từng loại động vật	0,67
103	Tủ ấm hiếu khí	Dung tích: ≥ 75 lít Nhiệt độ: (30 ÷ 130)°C	3,34
104	Tủ ấm CO_2	Nhiệt độ: (8 ÷ 50)°C Khoảng CO_2: (0 ÷ 20)%	3,34
105	Tủ lạnh	Dung tích: ≥ 50 lít	9
106	Tủ sấy	Dung tích: ≥ 75 lít Nhiệt độ: (30 ÷ 220)°C	3,34
107	Tủ thuốc thú y	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định trong Luật thú y	11,83
108	Tủ thuốc y tế	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Y tế	1
109	Xe đẩy dụng cụ	Kích thước: - Dài: (0,6 ÷ 0,8) m - Rộng: (0,4 ÷ 0,5) m - Cao: (0,6 ÷ 0,8) m	26,55

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Bàn chải	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,85
2	Bát đựng thuốc nhuộm	Chiếc	Kích thước phù hợp, chất liệu sứ hoặc inox	1
3	Bình sữa	Chiếc	Vật liệu bằng thủy tinh hoặc nhựa, phù hợp từng loại động vật	1
4	Bộ bảo hộ lao động	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
5	Bộ bảo hộ trong phòng thí nghiệm	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	1
6	Bộ dây và kim truyền dịch	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,75
7	Bộ giấy quỳ tím	Bộ	Loại thông dụng, gồm giấy quỳ và bảng so màu, còn hạn sử dụng	0,06
8	Bộ kim tiêm các loại	Bộ	Loại thông dụng, đủ các cỡ kim số 7, 9, 12, 16	10
9	Bộ mồi PCR	Bộ	Đầy đủ thành phần, phù hợp máy PCR	0,33
10	Bộ thuốc nhuộm Gram	Bộ	Đầy đủ thành phần, mỗi loại gồm ≥ 100 ml	0,18
11	Bông thấm nước	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17
12	Bột gạo nở	Kg	Bột mịn, đồng nhất, độ ẩm ≤ 13%	0,56
13	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,5
14	Chỉ khâu tổ chức	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,12
15	Chì niêm phong	Kg	Theo quy định của Luật thú y	0,04
16	Chó	Con	Trọng lượng ≥ 10 kg/con	1,56
17	Chó có thai	Con	Đang có thai	0,02
18	Chổi quết thuốc nhuộm	Chiếc	Loại thông dụng dùng trong các phòng mạch thú y	0,06
19	Cỏ voi	Kg	Còn tươi	1,11
20	Cồn	Lít	Loại 90°	0,06
21	Cồn sát trùng	Lít	Loại 70°	0,33
22	Đá khô	Thanh	Đảm bảo vệ sinh, thông dụng trên thị trường	1,33
23	Dây niêm phong	Chiếc	Theo quy định của Luật thú y	4
24	Dây thừng	Chiếc	Dài ≥ 3 m	8,55

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
25	Dê	Con	Trọng lượng ≥ 20 kg/con	0,24
26	Dịch truyền (Glucose, Ringerlactat)	Chai	Đảm bảo vệ sinh thú y, còn hạn sử dụng	1,33
27	Gà	Con	Trọng lượng ≥ 1,5 kg/con	1,02
28	Găng tay sản khoa	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	4
29	Găng tay y tế	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	41
30	Gel siêu âm	Gam	Phù hợp với máy siêu âm	13,89
31	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	14
32	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	150
33	Khăn	Chiếc	Độ thấm nước cao, không xổ lông	0,28
34	Khẩu trang y tế	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	41
35	Kim chọc dò	Chiếc	Vật liệu không gỉ	0,25
36	Kim khâu tổ chức	Chiếc	Vật liệu không gỉ	1,25
37	La men	Chiếc	Thủy tinh, trong suốt, chịu nhiệt	1,8
38	Lợn	Con	Trọng lượng ≥ 20 kg/con	0,7
39	Lợn có thai	Con	Đang có thai	0,02
40	Lợn đực giống	Con	Đủ tiêu chuẩn để khai thác tinh	0,04
41	Mẫu bệnh phẩm	Mẫu	Lấy và bảo quản theo đúng quy định	0,66
42	Mẫu huyết thanh	Mẫu	Lấy và bảo quản theo đúng quy định	0,33
43	Mèo	Con	Trọng lượng ≥ 2 kg/con	0,17
44	Miếng lọc tinh	Chiếc	Lỗ lọc đồng nhất ≤ 0,5 mm	3
45	Môi trường MacConkey	Gam	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	16,67
46	Môi trường PCA	Gam	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	16,67
47	Môi trường pha chế tinh dịch	Gói	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
48	Môi trường TSI	Gam	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	16,67
49	Nitơ lỏng	Lít	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	2
50	Phấn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,75
51	Phiến kính	Chiếc	Thủy tinh, trong suốt, chịu nhiệt	3
52	Pin	Viên	Điện thế: ≤ 9 V	8,75
53	Que test nước tiểu	Chiếc	Loại thông dụng dùng cho máy phân tích nước tiểu	1
54	Que thử thai cho lợn/trâu, bò	Chiếc	Loại thông dụng, độ chính xác ≥ 90%	1
55	Sữa tắm	Chai	Loại thông dụng dùng cho thú cưng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, Loại ≥ 350 ml	0,06
56	Thức ăn hỗn hợp	Kg	Loại thông dụng, phù hợp từng loại động vật	0,25
57	Thuốc kháng sinh	Lọ	Dung tích ≥ 10 ml, loại phổ biến trên thị trường	4,95
58	Thuốc nhuộm	Gam	Loại thông dụng dùng trong các phòng mạch thú y	5,56
59	Thuốc sát trùng	Lít	Loại phổ biến trên thị trường, Loại ≥ 1000 ml	0,24
60	Thuốc thú y dạng nguyên chất	Gam	Tan được trong nước, còn hạn sử dụng	27,78
61	Thuốc trị ký sinh trùng	Lọ	Dung tích ≥ 10 ml, loại phổ biến trên thị trường	3,3
62	Thuốc trợ sức, trợ lực	Lọ	Dung tích ≥ 10 ml, loại phổ biến trên thị trường	3,3
63	Tiêu bản tổ chức	Chiếc	Soi dưới kính hiển vi rõ nét	0,1
64	Tiêu bản vi khuẩn để soi kính hiển vi	Chiếc	Soi dưới kính hiển vi rõ nét hình thái vi khuẩn	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
65	Tinh dịch lợn	Liều	Còn hạn sử dụng hoặc mới khai thác	0,27
66	Tinh dịch trâu (bò)	Liều	Còn hạn sử dụng hoặc mới khai thác	0,18
67	Trâu (bò)	Con	Trọng lượng ≥ 100 kg/con	0,16
68	Trâu (bò) có thai	Con	Đang có thai	0,01
69	Trâu (bò) đực giống	Con	Đủ tiêu chuẩn để khai thác tinh	0,04
70	Túi nilon khóa miệng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y	10
71	Vaccine	Lọ	Vaccine dịch tả lợn lọ 10 liều, vaccine tụ huyết trùng trâu bò lọ 10 liều, vaccine dại chó lọ 10 liều, vaccine tụ huyết trùng gà lọ 100 liều. Mỗi loại 3 lọ	4,02
72	Vazơlin	Gam	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	55,56
73	Vôi bột	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	14
74	Xylanh nhựa	Chiếc	Dung tích: 3 ÷ 5 ml, vô trùng	20

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 41a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ DƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Dược

Mã ngành, nghề: 5720401

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2020

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Dược trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Dược trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Dược trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Dược trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Dược do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Dược trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu/năng lượng tiêu hao và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Dược trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Dược trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Dược trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1455 giờ chưa kể giờ của các môn chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Dược, trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: **Dược**

Trình độ đào tạo: **Trung cấp**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**66,72**
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	14,94
2	Định mức giờ dạy thực hành	51,78
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**10,01**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	17,04
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: > 3000Ansi lumens; Màn chiếu có kích thước ≥ 1800 mm x 1800 mm	15,24
3	Máy in	Máy in khổ A4, loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,79
4	Dược điển Việt Nam	Tài liệu chuyên ngành dược, Bản ban hành mới nhất	1,03
5	Phần mềm quản lý nhà thuốc	Phần mềm theo quy định của Bộ Y tế	0,06

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	44,47
2	Máy chiếu	Máy chiếu: Cường độ sáng: ≥ 3000Ansi lumens; Màn chiếu có kích thước ≥ 1800 mm x 1800 mm	19,39
3	Máy in	Máy in khổ A4, loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,44
4	Máy photo	Máy photo khổ A6 - A3, loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
5	Máy scan	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,50
6	Ấm sắc thuốc	Dung tích ≥ 1l Ấm điện hoặc đun được trên bếp	23,00
7	Bể điều nhiệt	Dung tích ≥ 20 lít; Nhiệt độ tối đa 100°C; Độ sai biệt nhiệt độ là ± 1°C	14,78
8	Bể rửa siêu âm	Tần số siêu âm 40kHz Dung tích tối thiểu 2 lít Thời gian thiết lập chạy tối thiểu 15 phút Có lắp inox không gỉ	3,70
9	Bếp đun bình cầu	Loại bếp đun bình cầu thể tích 1000 ml	3,83
10	Bộ cô cao dược liệu	Cô đặc được cao lỏng	3,17
11	Bộ chiết xuất ngấm kiệt	Thiết bị không bị hóa chất ăn mòn; có khóa rút được dịch chiết; nắp kín, có giá đỡ và có bình bổ sung dung môi	3,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
12	Bộ thiết bị lọc hút chân không đồng bộ (bình hút chân không, máy hút chân không, phễu lọc)	Loại dùng cho phòng thí nghiệm; Công suất ≥ 5 m^3/giờ	5,00
13	Cân kỹ thuật	Độ chính xác: 0,01 g	55,31
14	Cân phân tích	Độ chính xác: 0,0001 g	52,82
15	Dây chuyền sản xuất dung dịch thuốc (Thực tập tại doanh nghiệp)	Tốc độ đóng lọ: 40 lọ/phút	2,50
16	Dây chuyền sản xuất hỗn dịch thuốc (Thực tập tại doanh nghiệp)	Tốc độ trộn 0 - 40 vòng/phút	2,50
17	Dây chuyền sản xuất thuốc bột pha tiêm (Thực tập tại doanh nghiệp)	Tốc độ đóng lọ: 50 lọ/phút	2,50
18	Dây chuyền sản xuất thuốc cốm (Thực tập tại doanh nghiệp)	Tốc độ đóng gói 45 gói (lọ)/phút	2,50
19	Dây chuyền sản xuất thuốc viên nén (Thực tập tại doanh nghiệp)	Tốc độ dập viên từ 12000 viên/phút	2,50
20	Dây chuyền sản xuất thuốc mỡ (Thực tập tại doanh nghiệp)	Tốc độ đóng tuýp 30 - 50 tuýp/phút	2,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
21	Dây chuyền sản xuất thuốc nang cứng (Thực tập tại doanh nghiệp)	Tốc độ đóng nang từ 24000 nang/giờ	2,50
22	Dây chuyền sản xuất nang mềm (Thực tập tại doanh nghiệp)	Năng suất ≥ 100 viên/phút	2,50
23	Dây chuyền sản xuất thuốc bột (Thực tập tại doanh nghiệp)	Tốc độ đóng gói 40 - 60 gói/phút	2,50
24	Đèn tử ngoại soi bản mỏng	Công suất: ≥ 60 W, Đèn hai bước sóng: 254 nm và 365 nm	7,20
25	Điều hòa nhiệt độ	Loại thông dụng, phù hợp với diện tích phòng	5,17
26	Hệ thống xử lý nước RO	Nước sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn nước tinh khiết theo tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	5,11
27	Hệ thống trộn đùn vo, tạo cầu (Thực tập tại doanh nghiệp)	Hệ thống đùn, vo, trộn tạo hạt cốm, pellets tích hợp trên cùng 1 thiết bị; Công suất mẻ thuốc làm việc: 10 - 80 kg/mẻ và phụ thuộc vào tính chất bột thuốc	5,33
28	Máy bao phim	Bao phim được viên nén trần	5,33
29	Máy cất nước	Công suất ≥ 2 lít/giờ	5,11
30	Máy chỉnh hạt (Thực tập tại doanh nghiệp)	Mắt sàng Ø1 - Ø8 công suất 2,2 KW; tốc độ vòng quay 80 - 1900 vòng/phút	28,18
31	Máy chuẩn độ đo thế	Thế -1200 đến +1200 mV; Độ nhạy đến 1 mV	28,18

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
32	Máy dập viên 1 chày	Công suất dập viên 3000 viên/giờ	2,83
33	Máy đo điểm chảy	Khoảng nhiệt độ điều khiển: Từ 5°C đến 400°C.	42,28
34	Máy đo độ cứng của viên	Khoảng đo: 0 - 520 N. Độ chính xác: ± 0.1 N	42,28
35	Máy đo độ mài mòn của viên	Số vòng quay: 10 - 900 rpm - Tốc độ vòng xoay: 20 tới 90 rpm - Điều khiển độ chính xác tốc độ: ± 1rpm - Thời gian làm việc liên tục: > = 12hr	42,28
36	Máy đo hàm ẩm	Đạt Tiêu chẩn Dược điển Việt Nam hiện hành	42,28
37	Máy đo pH	Đáp ứng TCDĐVN: Thang đo pH từ ≤ -2,00 đến 16,00 Độ phân giải ≤ 0,01 pH; Độ nhạy ± 0,05	42,28
38	Máy đóng nang (Thực tập tại doanh nghiệp)	Có thể đổ các loại nguyên liệu dạng bột, dạng hạt nhỏ; Công suất máy: 3. 15 KW	5,33
39	Máy đóng tuýp thuốc mỡ (Thực tập tại doanh nghiệp)	Năng suất đóng gói: 40 - 60 tuýp/phút; Dung tích: 5 - 100 ml; Chiều dài của tuýp: 50 - 200 mm	5,33
40	Máy ép nút nhôm	Ép được vỏ nhôm bao ngoài nút cao su	5,33
41	Máy ép vỉ (Thực tập tại doanh nghiệp)	Tốc độ máy: 50 nhịp/phút; Phạm vi bố trí vỉ: 250 mm x 140 mm; Bước kéo tiêu chuẩn: 140 mm	5,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
42	Máy hàn túi PE	Công suất ≥ 500 W; Độ rộng miệng túi: 6 - 20 mm	3,67
43	Máy hút ẩm	Loại thông dụng, phù hợp với diện tích của phòng, có khả năng hút được ≥ 10 lít/24 giờ	4,28
44	Máy kiểm tra độ dẻo của bột (Thực tập tại doanh nghiệp)	Xác định khả năng hấp thụ nước và xác định tính chất dẻo, mềm của bột	5,33
45	Máy khuấy từ gia nhiệt	Tốc độ khuấy tối đa: ≥ 1500 vòng phút	6,55
46	Máy lắc tròn	Thời gian cài đặt: ≥ 30 phút Nhiệt độ môi trường hoạt động: 4 độ C đến 40 độ C; Quỹ đạo lắc: ≥ 5 mm Tốc độ lắc: ≥ 30 vòng/phút	4,95
47	Máy lọc nén	Lọc nén qua màng lọc 0,45 hoặc 0,22µl	5,33
48	Máy ly tâm	Tốc độ quay: (200 ÷ 6000) vòng/phút	5,67
49	Máy mở vỏ nang	Hút chân không và mở được vỏ nang	2,50
50	Máy nghiền trục (Thực tập tại doanh nghiệp)	Được sản xuất bằng inox 304 không rỉ, bề mặt bên trong được gia công trơn trong, khắc phục hiện tượng dính đọng bột	5,33
51	Máy quang phổ UV - VIS	Đáp ứng TCDĐVN: Hệ quang: đơn sắc dải bước sóng từ 200 đến 800 nm; độ rộng phổ 5 nm; ánh sáng lạc ≥ 0,07% Tối thiểu có 2 cuvet thạch anh	9,83
52	Máy rây rung (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chuyển động lắc theo không gian 03 chiều, có 2 cửa	5,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
53	Máy soi độ trong	Phát hiện được vẩn đục trong dung dịch thuốc	5,33
54	Thiết bị thử độ hòa tan	Có ≥ 6 cốc; Tốc độ khuấy từ 20rpm ÷ 250 rpm, giỏ quay và cánh khuấy bằng thép không gỉ; Bể cách thủy cho phép duy trì nhiệt độ 37 ± 0,50C	7,95
55	Máy trộn bột khô, bột ẩm (Thực tập tại doanh nghiệp)	Bên trong và bên ngoài máy đều được làm bằng inox. Máy có van đóng nên tránh được bụi bay vào trong làm hỏng nguyên liệu trộn	2,83
56	Máy xát hạt (Thực tập tại doanh nghiệp)	Máy được chế tạo bằng inox 304, 316L. Năng suất máy: Xát hạt ướt: 500 kg/h, lỗ lưới 12 mm; Sửa hạt khô: 200 kg/h, lỗ lưới 2 mm; Công suất motor: 3HP, 2900v/p	5,33
57	Nồi hấp tiệt trùng	Thể tích ≥ 20 lít; Áp suất tiệt trùng tối đa: 3 atm, Nhiệt độ 121 độ C - 140^{o}C;	2,50
58	Tủ ấm	Thể tích ≥ 50 lít. Khoảng nhiệt độ hoạt động: tối thiểu 5^{o}C trên nhiệt độ môi trường đến 80^{o}C	2,50
59	Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm	Công suất quạt 1HP; lưu lượng tối đa ≥ 1380 m^{3}/giờ	18,92
60	Tủ lạnh	Loại thông dụng, thể tích ≥ 100 lít	17,61
61	Tủ sấy	Thể tích ≥ 150 lít; Nhiệt độ hoạt động từ +10^{o}C trên nhiệt độ môi trường đến 300^{o}C	18,61
62	Tủ sấy chân không	Thang chân không từ 5 ÷ 1.100 mbar	3,39

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
63	Thiết bị kiểm tra độ kín của bao bì (Thực tập tại doanh nghiệp)	Kiểm tra được độ kín của bao bì	7,95
64	Thiết bị thử độ hòa tan	Có ≥ 6 cốc; Tốc độ khuấy từ 20rpm ÷ 250 rpm, giỏ quay và cánh khuấy bằng thép không gỉ; Bể cách thủy cho phép duy trì nhiệt độ $37 \pm 0,5^0$C	7,95
65	Thiết bị thử độ rã	1 giỏ, 6 ống; Thể tích cốc: 1000 ml; Nhiệt độ: Nhiệt độ môi trường tới 45ºC; khoảng cách giập 55 ± 1 mm	7,95
66	Kính hiển vi quang học	Độ phóng đại ≥ 1000 lần, 4 vật kính 4X, 10X, 40X và 100X	30,50
67	Đồng hồ bấm giây	Loại thông dụng từ 0h: 0m: 0s đến 23h: 59m: 59s độ chính xác ± 3s	22,71
68	Mô hình cơ thể bán thân có nội tạng	Có đủ các phần tạng tháo dời	5,05
69	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Mô hình hệ hô hấp các phần có thể tháo dời	5,05
70	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Mô hình hệ tiết niệu gồm hai thận có thể tách đôi, niệu quản, bàng quang, tuyến tiền liệt, tuyến thượng thận, hệ thống tĩnh mạch và động mạch chủ bụng, tĩnh mạch và động mạch thận	5,05
71	Mô hình giải phẫu não	Mô hình bao gồm: Thùy trán, thùy đỉnh, thùy thái dương và thùy chẩm, tủy và tiểu não	5,05
72	Mô hình giải phẫu tim	Mô hình tim có thể tháo lắp được	5,05

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
73	Mô hình giải phẫu toàn thân	Tháo rời, có đủ nội tạng	5,05
74	Ống nghe	Loại thông dụng	82,71
75	Ẩm kế	Khoảng đo: (10 - 90)% (độ ẩm); Độ chính xác độ ẩm: ± 2%	9,28
76	Bình cầu có sinh hàn ngược	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt	3,83
77	Alcol kế bách phân	Chia vạch từ 0 - 100 độ	51,00
78	Bàn, ghế tư vấn	Thiết kế thông dụng, phù hợp diện tích phòng	5,33
79	Bát sứ, thìa sứ	Chất liệu sứ chịu nhiệt Loại φ20	51,00
80	Bếp	Loại thông dụng Bếp ga hoặc hiện hoặc than	3,83
81	Bình cứu hỏa	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy chữa cháy	17,17
82	Bình hút ẩm	Chất liệu thủy tinh	7,67
83	Bộ chiết xuất ngấm kiệt	Chất liệu không bị hóa chất ăn mòn; Có khóa rút được dịch chiết, nắp kín, có giá đỡ và có bình bổ sung dung môi	3,17
84	Bộ ảnh mẫu thực vật	Phụ lục chi tiết kèm theo	23,00
85	Bộ bình định mức có nút mài	Phụ lục chi tiết kèm theo	79,21
86	Bộ bình đựng nước cất	Phụ lục chi tiết kèm theo	79,21
87	Bộ bình lắng gạn	Phụ lục chi tiết kèm theo	72,83
88	Bộ bình nón có nút mài	Phụ lục chi tiết kèm theo	12,49

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
89	Bộ bình nón thường (không có nút mài)	Phụ lục chi tiết kèm theo	12,49
90	Bộ cốc có mỏ	Phụ lục chi tiết kèm theo	107,99
91	Bộ cốc chân	Phụ lục chi tiết kèm theo	106,28
92	Bộ cối chày	Phụ lục chi tiết kèm theo	234,86
93	Bộ dụng cụ cắt tiêu bản cầm tay	Loại sử dụng cho phòng thí nghiệm, dao không gỉ, sắc bén; trục quay có zen < 0,1 mm	23,00
94	Bộ dụng cụ cất tinh dầu	Thủy tinh chịu nhiệt	23,00
95	Bộ dụng cụ mổ động vật thí nghiệm (kéo, panh, bàn giữ, dao)	Bộ dụng cụ mổ xẻ cho phòng thí nghiệm, Thông dụng trên thị trường	23,00
96	Bộ đèn cồn, kiềng ba chân và lưới amiăng	Phụ lục chi tiết kèm theo	344,86
97	Bộ giá đựng, ống nghiệm	Phụ lục chi tiết kèm theo	44,43
98	Bộ khay đựng	Phụ lục chi tiết kèm theo	124,21
99	Bộ lọ đựng hóa chất	Phụ lục chi tiết kèm theo	13,28
100	Bộ lọ đựng hóa chất đếm giọt	Phụ lục chi tiết kèm theo	13,28
101	Bộ lọ đựng hóa chất nút mài	Phụ lục chi tiết kèm theo	13,28
102	Bộ ống đong	Phụ lục chi tiết kèm theo	107,99
103	Bộ Pipet có bầu	Phụ lục chi tiết kèm theo	146,36
104	Bộ Pipet chia vạch	Phụ lục chi tiết kèm theo	89,12
105	Bộ phễu lọc	Phụ lục chi tiết kèm theo	25,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
106	Bộ rây	Tối thiểu có các cỡ rây: 1400, 710, 355, 250, 180, 125, 90	8,17
107	Bộ soxhlet	Thủy tinh chịu nhiệt độ cao ≥ 100^{o}C, kháng hóa chất	3,83
108	Bộ vòi rửa cấp cứu	Có bộ phận vòi rửa mắt, vòi hoa sen	8,36
109	Bồn rửa tay	Thiết kế thông dụng, phù hợp diện tích phòng	4,17
110	Buret 25 ml	Chất liệu thủy tinh trung tính, độ chính xác ± 0,05 ml	125,00
111	Cân đĩa đồng hồ	Loại 30 kg	0,00
112	Cân xác định hàm ẩm	Độ chính xác: 0,001g; thang độ ẩm 0 - 100%	3,39
113	Chảo	Bằng gang hoặc hợp kim Đường kính ≥ 50 cm	19,00
114	Chậu thủy tinh	Chất liệu thủy tinh, đường kính ≥ 20 mm	89,95
115	Chén sứ	Chất liệu sứ, đường kính 3 - 5 cm, chịu được nhiệt	225,19
116	Dao	Bằng thép hoặc inox sắc bén; Kích thước dài 15 - 25 cm	7,67
117	Dao cầu	Chất liệu thép	0,00
118	Dụng cụ phun thuốc thử	Vật liệu thủy tinh có quả bóp cao su	7,17
119	Đĩa petri	Vật liệu thủy tinh Đường kính (10 ÷ 15) cm Hai đĩa lồng được vào nhau	111,33
120	Đũa thủy tinh	Chất liệu thủy tinh Dài 20 - 40 cm	137,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
121	Ghế ngồi chờ	Thiết kế thông dụng, phù hợp diện tích phòng	24,17
122	Giá đỡ buret, kẹp buret	Không gỉ; Không bị hóa chất ăn mòn	155,86
123	Giá lọc	Không bị hóa chất ăn mòn	176,79
124	Hệ thống tủ quầy, giá, kệ trưng bày, bảo quản thuốc	Thiết kế thông dụng, phù hợp diện tích phòng	16,95
125	Hộp lồng sấy đĩa petri	Bằng inox chịu nhiệt độ cao ≥ 180 độ C	69,00
126	Hộp lồng petri	Chất liệu thủy tinh đường kính 10 ÷ 12 cm	69,00
127	Máy đo huyết áp	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường ở thời điểm mua sắm Loại tự động hoặc bán tự động	42,28
128	Kẹp ống nghiệm	Chất liệu gỗ hoặc nhựa	381,86
129	Kim mũi mác	Chất liệu thép không gỉ hoặc Inox, kích thước dài 20 cm, một đầu tù	69,00
130	Kính bảo vệ mắt	Kính bảo hộ chống hóa chất, tròng kính trong, chống đọng hơi sương	200,86
131	Kính lúp	Loại cầm tay, độ phóng đại ≥ 20 lần	23,00
132	Khay đếm thuốc	Chất liệu inox	19,17
133	Khuôn đóng nang thủ công	Đóng được nang cứng	5,00
134	Khuôn thuốc đạn	Chất liệu hợp kim nhôm, kích cỡ cho 6 viên/khuôn	5,00
135	Khuôn thuốc trứng	Chất liệu hợp kim nhôm, kích cỡ cho 6 viên/khuôn	5,00
136	Phiến kính/Lamen	Chất liệu thủy tinh	38,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
137	Máy đo huyết áp	Loại thông dụng, Loại tự động hoặc bán tự động	36,81
138	Máy tính	Loại hiển thị 12 số	21,33
139	Mặt kính đồng hồ	Chất liệu thủy tinh; đường kính 7 cm	467,86
140	Micropipet	Dung tích 100 µl - 1000 µl;	55,67
141	Nhiệt kế	Nhiệt độ đo tối đa ≥ 200^{o}C	174,67
142	Nhiệt kế y tế	Loại thủy ngân, điện tử; có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường ở thời điểm mua sắm	174,67
143	Nhiệt kế bách phân	Chia vạch từ 0 - 100 độ C	174,67
144	Nhiệt kế phòng	Loại thông dụng, phạm vi: -40^{o}C đến 50^{o}C	174,67
145	Nhiệt kế, ẩm kế tự ghi	Dải đo: 0°C đến +50°C; Độ chính xác: ± 0,1°C; Độ ẩm khoảng: 20% đến 95%; Đơn vị đo: °C/°F	30,33
146	Ống mao quản chấm sắc ký	Chất liệu thủy tinh	483,00
147	Ống mao quản đo độ chảy	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt cao ≥ 400^{o}C	483,00
148	Ống nghiệm có nắp vặn	Chất liệu thủy tinh có nắp vặn nhựa, dung tích 20 ml	82,71
149	Ống nghiệm so sánh	Chất liệu thủy tinh đáp ứng tối thiểu theo tiêu chuẩn Dược Điển Việt Nam	82,71
150	Pipet Pasteur	Chất liệu thủy tinh hoặc nhựa	333,11
151	Phân cực kế	Dải đo từ 0 đến 180 độ; vạch chia 1 độ; đọc chính xác 0,01 độ; Ống đo có bề dày 1 dm	6,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
152	Phễu lọc	Làm bằng thủy tinh, F5 - 10 cm	72,00
153	Phiến kính/lamen	Chất liệu thủy tinh	38,33
154	Phù kế Baume	Dải đo từ 0 - 70 độ	51,00
155	Quả bóp cao su	Phụ lục chi tiết kèm theo	75,86
156	Khay sứ trắng	Chất liệu sứ, 6 ô	34,50
157	Tủ đựng hóa chất	Không gỉ, không bị hóa chất ăn mòn Kích thước theo phòng thí nghiệm	8,66
158	Tủ ra lẻ thuốc	Thiết kế thông dụng, phù hợp diện tích phòng	5,34
159	Túi cấp cứu	Có đầy đủ các trang bị cần thiết để cấp cứu	25,26
160	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,50
161	Thuyền tán	Chất liệu thép, kích thước ≥ 52 x 14 cm	0,00
162	Bộ Atlat giải phẫu các cơ quan (hô hấp, tiết niệu, thần kinh, sinh dục…)	Có đầy đủ các hình ảnh chi tiết của các hệ cơ quan, chuẩn xác, có chú dẫn	2,57
163	Bộ tiêu bản mẫu thực vật	Phụ lục chi tiết kèm theo	34,50
164	Bộ tiêu bản mẫu trứng các loại giun, sán	Các hình thể rõ ràng	34,50
165	Luật dược	Tài liệu chuyên ngành, bản ban hành mới nhất	1,67
166	Dược điển Việt Nam	Tài liệu chuyên ngành, bản ban hành mới nhất	19,18
167	Dược thư quốc gia Việt Nam	Tài liệu chuyên ngành, bản ban hành mới nhất	19,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
168	MIMS	Tài liệu chuyên ngành, bản ban hành mới nhất	18,67
169	Thuốc biệt dược và cách sử dụng	Tài liệu chuyên ngành, bản ban hành mới nhất	18,67
170	Thuốc và biệt dược	Tài liệu chuyên ngành, bản ban hành mới nhất	20,33
171	Đơn thuốc mẫu theo nhóm bệnh	Mỗi bộ gồm các đơn thuốc có các thuốc nằm trong danh mục thuốc thiết yếu hiện hành Đơn rõ ràng, có đủ thuốc, bệnh mô phỏng	56,00
172	Bản Quy trình kiểm nghiệm một số nguyên liệu làm thuốc	Có đủ các bước trong quy trình, nội dung chuẩn xác, hình ảnh rõ nét	4,11
173	Bản Quy trình kỹ thuật kiểm nghiệm hóa dược, dạng thuốc…	Có đủ các bước trong quy trình, nội dung chuẩn xác, hình ảnh rõ nét	4,11
174	Bản Quy trình thực hiện phản ứng hóa học	Có đủ các bước trong quy trình, nội dung chuẩn xác, hình ảnh rõ nét	4,11
175	Phần mềm diệt virus	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
176	Phần mềm quản lý nhà thuốc	Phần mềm theo quy định của BYT	6,67
177	Bộ phần mềm phông chữ tiếng Việt	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
178	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm (bao gồm Microsoft Words, Microsoft Excel và Microsoft Powerpoint); cài được cho 19 máy tính	0,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
179	Bộ Quy trình thao tác chuẩn (SOP) trong cơ sở bán lẻ thuốc	Theo quy chuẩn	6,17
180	Quy trình sử dụng kính hiển vi và các thiết bị máy...	Có đủ các bước trong quy trình, nội dung chuẩn xác, hình ảnh rõ nét	3,83
181	Các loại hồ sơ sổ sách theo quy định "Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc"	Hồ sơ đầy đủ, đúng mẫu, đạt yêu cầu theo quy định GPP	0,17
182	Vỏ hộp thuốc và thuốc mẫu đại diện các nhóm thuốc theo danh mục thuốc thiết yếu hiện hành	Mỗi nhóm thuốc có đủ các thuốc trong danh mục thuốc thiết yếu, thuốc theo tên generic và có ít nhất 1 biệt dược, có các dạng dùng	4,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
1	2-naphtol ($C_{10}H_7OH$)	g	Tinh khiết hóa học	4,44
2	Aceton ($(CH_3)_2CO$)	ml	Tinh khiết hóa học	18,33
3	Acetonitril (CH_3CN)	ml	Loại tinh khiết phân tích	10,00
4	Acid acetic (CH_3COOH)	ml	Tinh khiết hóa học	8,44
5	Acid ascorbic ($C_6H_8O_6$)	Lọ	Đạt chuẩn phân tích	0,02
6	Acid benzoic ($C_7H_6O_2$)	g	Tinh khiết hóa học	0,26
7	Acid boric (H_3BO_3)	g	Loại dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	4,44
8	Acid Ethylen Diamin Tetra Acetic (EDTA)	ml	Đạt tiêu chuẩn DĐVN	3,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
9	Acid formic (H_2CO_2)	ml	Tinh khiết hóa học	1,33
10	Acid hydrocloric (HCl)	ml	Loại tinh khiết hóa học	14,94
11	Acid nitric (HNO_3)	ml	Tinh khiết hóa học	13,00
12	Acid oxalic ($H_2C_2O_4$)	g	Tinh khiết hóa học	0,10
13	Acid percloric ($HClO_4$)	ml	Tinh khiết hóa học	2,33
14	Acid phenic (C_6H_6O)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	5,56
15	Acid phosphomolypdic ($H_2PMo_{12}O_{40}$)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	2,78
16	Acid picric ($C_6H_3N_3O_7$)	ml	Tinh khiết hóa học	3,78
17	Acid salicylic ($C_7H_6O_3$)	g	Tinh khiết hóa học	0,16
18	Acid stearic ($C_{18}H_{36}O_2$)	g	Tinh khiết hóa học	0,10
19	Acid sulfuric (H_2SO_4)	ml	Tinh khiết hóa học	15,50
20	Alcol butylic (C_4H_9OH)	ml	Tinh khiết hóa học	5,56
21	Alcol isoamylic ($C_6H_{12}O$)	ml	Tinh khiết hóa học	0,67
22	Amoni acetat (NH_4CH_3COO)	g	Tinh khiết hóa học	5,61
23	Amoni carbonat $(NH_4)_2CO_3$	ml	Tinh khiết hóa học	0,25
24	Amoni clorid (NH_4Cl_2)	ml	Tinh khiết hóa học	3,33
25	Amoni hydroxyd (NH_4OH)	ml	Tinh khiết hóa học	19,61
26	Amoniac (NH_3)	ml	Tinh khiết hóa học	3,11
27	Amoxicilin trihydrat	g	Loại dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	32,72
28	Anhydric phtalic ($C_8H_4O_3$)	g	Tinh khiết hóa học	0,10
29	Anhydrid acetic $((CH_3CO)_2O)$	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	2,78
30	Antipirin ($C_{11}H_{12}N_2O$)	g	Tinh khiết hóa học	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
31	Aspirin	g	Đạt tiêu chuẩn DĐVN	0,17
32	Avicel ($C_{12}H_{22}O_{11}$)	g	Loại dược dụng	43,33
33	Avicel ($C_{12}H_{22}O_{11}$)	g	Loại dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	43,33
34	Bạc nitrat ($AgNO_3$)	g	Tinh khiết hóa học	3,50
35	Benzen (C_6H_6)	ml	Tinh khiết hóa học	0,67
36	Berberin	g	Tinh khiết hóa học	0,17
37	Bismuth nitrat ($Bi(NO_3)_2$)	ml	Tinh khiết hóa học	2,94
38	Bột magie kim loại (Mg)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	2,78
39	Butanol (C_4H_9OH)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	2,78
40	Calci carbonat ($CaCO_3$)	g	Tinh khiết hóa học	11,11
41	Calci clorid ($CaCl_2$)	g	Tinh khiết hóa học	1,11
42	Calci gluconat ($C_{12}H_{22}CaO_{14}$)	g	Loại dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	8,22
43	Calci glycerophosphat ($C_3H_7CaO_6P$)	g	Loại dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	32,22
44	Calci sulfat ($CaSO_4$)	ml	Tinh khiết hóa học	0,06
45	Carmin	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	5,56
46	Chì acetat ($Pb(CH_3COO)_2$)	ml	Tinh khiết hóa học	3,78
47	Chì nitrat ($Pb(NO_3)_2$)	g	Tinh khiết hóa học	0,50
48	Chỉ thị đen eriocrom (ET-00)	g	Đạt tiêu chuẩn DĐVN	0,01
49	Cloralhydrat kết tinh ($C_2H_3C_{13}O_2$)	g	Loại dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	25,28
50	Cloramin B ($C_6H_5SO_2NClNa.3H_20$)	g	Loại tinh khiết hóa học	11,11
51	Cloramphenicol	g	Loại dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	4,61

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
52	Cloroform ($CHCl_3$)	ml	Tinh khiết hóa học	1,39
53	Cyclohexan (C_6H_{12})	ml	Tinh khiết hóa học	1,39
54	Đệm amoni hydroxyd (NH_4)	ml	Đạt tiêu chuẩn DĐVN	15,28
55	Diazoni ($C_6H_5N_2$)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	1,39
56	Dinatri hydrophosphat dihydrat	g	Tinh khiết hóa học	0,17
57	Dinatri photphat (Na_2HPO_4)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	1,39
58	Dinatriedetat ($C_{10}H_{14}N_2Na_2O_8$)	g	Loại dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	4,44
59	Dinitro phenylhydrazin ($C_6H_5N_4O_4$)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	2,78
60	Đỏ methyl	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	1,67
61	Đồng sulfat ($CuSO_4$)	g	Tinh khiết hóa học	5,36
62	Dung dịch acid boric (H_3BO_3)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam; nồng độ 3%	16,67
63	Dung dịch chuẩn pH	lọ	Tiêu chuẩn của dung dịch đệm theo DĐVN	0,02
64	Dung dịch natri clorid (NaCl)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam; nồng độ 0,9%	16,67
65	Ether ethylic ($C_4H_{10}O$)	ml	Tinh khiết hóa học	4,72
66	Ethyl acetat ($C_4H_8O_2$)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	3,22
67	Formaldehyd (H_2CO)	ml	Loại tinh khiết hóa học	1,11
68	Formol (HCHO)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	2,78
69	Gelatin	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	61,39
70	Glycerin ($C_3H_8O_3$)	g	Loại dược dụng, Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam	34,22
71	Iodid (I_2)	g	Loại dược dụng	33,78

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
72	Isoniazid	g	Đạt tiêu chuẩn DĐVN	0,17
73	Kali bicromat ($K_2Cr_2O_7$)	g	Tinh khiết hóa học	5,00
74	Kali clorid (KCl)	g	Tinh khiết hóa học	4,27
75	Kali cromat (K_2CrO_4)	ml	Tinh khiết hóa học	0,22
76	Kali cyanid (KCN)	ml	Tinh khiết hóa học	3,61
77	Kali dihydrophosphat (KH_2PO_4)	g	Loại tinh khiết phân tích	2,22
78	Kali fericyanid ($K_3[Fe(CN)_6]$)	g	Tinh khiết hóa học	0,61
79	Kali ferocyanid ($K_4[Fe(CN)_6]$)	ml	Tinh khiết hóa học	0,17
80	Kali hydroxyd (KOH)	g	Tinh khiết hóa học	2,00
81	Kali iodat (KIO_3)	g	Loại tinh khiết hóa học	8,33
82	Kali iodid (KI)	g	Tinh khiết hóa học	67,56
83	Kali permanganat ($KMnO_4$)	g	Tinh khiết hóa học	3,78
84	Kali sulforcyanid (KSCN)	ml	Tinh khiết hóa học	0,10
85	Kẽm (Zn)	g	Tinh khiết hóa học	13,44
86	Lactose ($C_{12}H_{22}O_{11}$)	g	Loại dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	43,33
87	Lanolin	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	76,39
88	Magie mảnh (Mg)	g	Tinh khiết hóa học	0,67
89	Magie oxyd (MgO)	g	Tinh khiết hóa học	0,22
90	Magnesi stearat ($C_{36}H_{70}MgO_4$)	g	Loại dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	8,33
91	Mangan oxyd (MnO_2)	g	Tinh khiết hóa học	0,05
92	Methanol (CH_3OH)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	37,78
93	Methyl da cam ($C_{14}H_{14}O_3SN_3Na$)	ml	Tinh khiết hóa học	0,26

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
94	Mono kaliphotphat ($KHPO_4$)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	1,39
95	n- hexan (C_6H_{14})	ml	Tinh khiết hóa học	2,72
96	Natri acetat ($NaCH_3COO$)	g	Tinh khiết hóa học	2,93
97	Natri arsenid (Na_3AsO_3)	ml	Tinh khiết hóa học	0,22
98	Natri borat ($Na_2O_4B_7$)	g	Loại dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	15,72
99	Natri carbonat (Na_2CO_3)	g	Loại tinh khiết hóa học	2,00
100	Natri citrat ($Na_3COH_5O_7$)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	1,39
101	Natri clorid (NaCl)	g	Tinh khiết hóa học	7,33
102	Natri hydrocarbonat ($NaHCO_3$)	g	Tinh khiết hóa học	12,78
103	Natri hydroxyd (NaOH)	g	Tinh khiết hóa học	20,17
104	Natri metabisulfit ($Na_2S_2O_5$)	g	Loại dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,67
105	Natri nitrit ($NaNO_2$)	g	Tinh khiết hóa học	15,56
106	Natri nitroprussiat ($C_5FeN_6Na_2O$)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	1,39
107	Natri saccarin ($C_7H_4NNaO_3S$)	g	Loại dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	26,39
108	Natri thiosulfat ($Na_2S_2O_3$)	ml	Tinh khiết hóa học	9,44
109	Nhôm clorid ($AlCl_3$)	g	Tinh khiết hóa học	2,83
110	Nhôm sulfat (Al_2SO_4)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	1,44
111	Nước Brom (Br)	ml	Tinh khiết hóa học	0,56
112	Ống chuẩn acid clohydric 0,1N (HCl)	ml	Đạt tiêu chuẩn DĐVN	0,44
113	Oxy già (H_2O_2)	ml	Tinh khiết hóa học	9,44

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
114	Paracetamol	g	Loại dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	33,50
115	Phèn chua ($KAl(SO_4)_{2\cdot 12}H_2O$)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	2,78
116	Phenol lỏng (C_6H_6O)	ml	Tinh khiết hóa học	0,10
117	Phenolphtalein ($C_{20}H_{14}O_4$)	ml	Tinh khiết hóa học	1,32
118	Piracetam chuẩn	Lọ	Đạt chuẩn phân tích	0,02
119	Quinin hydroclorid	g	Đạt tiêu chuẩn DĐVN	2,22
120	Quinin sulfas	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	0,28
121	Sắt (II) sulfat ($FeSO_4$)	ml	Tinh khiết hóa học	0,33
122	Sắt (III) clorid ($FeCl_3$)	g	Tinh khiết hóa học	1,50
123	Sắt bột (Fe)	g	Tinh khiết hóa học	0,05
124	Sulfacetamid natri	g	Đạt tiêu chuẩn DĐVN	0,56
125	Talc ($H_2Mg_3(SiO_3)_4$)	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	6,39
126	Terpin hydrat ($C_{10}H_{20}O_2$)	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	32,22
127	Tetracyclin	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	26,94
128	Tetracyclin hydroclorid	g	Đạt tiêu chuẩn DĐVN	0,28
129	Thiamin hydroclorid	g	Loại dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	30,56
130	Thioacetamid	g	Tinh khiết hóa học	0,13
131	Thuốc bột natrihydrocarbonat	Gói	Gói 100g	0,28
132	Thuốc nhỏ mắt cloramphenicol	Lọ	Lọ 9ml, dung dịch 0,4%	1,11
133	Thuốc tiêm vitamin C	Ống	Ống tiêm 500 mg/5ml	1,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
134	Thủy ngân (II) clorid (HgCl2)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	1,39
135	Thủy ngân (II) nitrat ($Hg(NO_3)_2$)	ml	Tinh khiết hóa học	0,33
136	Thymol ($C_{10}H_{14}O$)	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	3,33
137	Toluen ($C_6H_5CH_3$)	ml	Tinh khiết hóa học	6,89
138	Xanh bromophenol ($C_{19}H_{10}Br_4O_5S$)	g	Loại tinh khiết hóa học	0,00
139	Xanh Metylen ($C_{16}H_{18}CIN_3S$)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	5,56
140	Xanthydrol ($C_{13}H_{10}O_2$)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	1,39
141	Xylen ($C_6H_4(CH_3)_2$)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	2,78
142	Tricalci phosphat ($Ca_3(PO_4)_2$)	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	32,22
143	Vanilin	g	Tinh khiết hóa học	8,50
144	Giấy chỉ thị vạn năng	Hộp	Tinh khiết hóa học	0,67
145	Carmin	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	5,56
146	Dung dịch chuẩn pH	Lọ	Tiêu chuẩn của dung dịch đệm theo DĐVN	0,02
147	Ethanol 70^0	ml	Nồng độ cồn 70%	0,18
148	Ethanol 90^0	ml	Nồng độ cồn 90%	11,69
149	Ethanol 96^0	ml	Nồng độ cồn 96%	119,06
150	Glycerin	ml	Tinh khiết hóa học	34,22
151	Gôm arabic	g	Loại dược dụng	6,67
152	Gôm xanthan	g	Loại dược dụng	7,11
153	Hồ nếp 10%	ml	Loại dược dụng	1,94

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
154	Nước cất pha tiêm	Lít	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	0,44
155	Ống mao quản chấm sắc ký	Hộp	Loại thông dụng	0,00
156	Saccarose	g	Loại dược dụng	80,56
157	Tinh dầu bạc hà	ml	Loại dược dụng	16,67
158	Tinh dầu long não	ml	Loại dược dụng	16,67
159	Tinh dầu quế	ml	Loại dược dụng	50,00
160	Dầu lạc	ml	Tinh khiết hóa học	341,89
161	Dầu thông	ml	Tinh khiết hóa học	1,33
162	Lanolin	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	76,39
163	Vaselin	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	81,00
164	Acarbose	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 100 mg	0,17
165	Acetylcystein	Vỉ, gói	Vỉ 10 viên, viên 200 mg, Gói 100 mg	0,17
166	Dung dịch acid boric	ml	Loại dược dụng, nồng độ 3%	16,67
167	Dung dịch natri clorid	ml	Loại dược dụng, nồng độ 0,9%	16,67
168	Nystatin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 5000UI	0,17
169	Omeprazol	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 20 mg	0,50
170	Oresol	Gói	Gói 1g	0,17
171	Pantoprazol	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 30 mg	0,17
172	Paracetamol	Vỉ, gói	Vỉ 10 viên, viên 500 mg/bột pha dung dịch	33,50
173	Penicillin G	Lọ	Lọ 1.000.000 UI	0,17
174	Penicillin G benzathin	Lọ	Lọ 1.200.000 UI	0,17
175	Phenobarbital	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 100 mg	0,17
176	Piroxicam	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 20 mg	0,17
177	Povidon iod 10%	Lọ	Lọ 10ml	0,17
178	Praziquantel	Hộp	Hộp 1 viên	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
179	Prednisolon	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 5 mg	0,17
180	Procain	Ống	Ống 2ml	0,00
181	Promethazin	Vỉ	Vỉ 20 viên, viên 15 mg	0,17
182	Pyrantel	Hộp	Hộp 1 viên	0,17
183	Pyrazinamid	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
184	Ranitidin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 150 mg	0,17
185	Rifampicin	vỉ	Vỉ 10 viên, viên 300 mg	0,17
186	Salbutamol	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 2 mg	0,17
187	Simvastatin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 20 mg	0,17
188	Spironolacton	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 25 mg	0,17
189	Sulpirid	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
190	Testosteron	Lọ	Lọ 1ml	0,17
191	Tetracyclin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	26,94
192	Theophyline	Vỉ	Vỉ 25 viên, viên 100 mg	0,17
193	Desogestrel, ethinyl estradiol	Hộp	Hộp 1 vỉ x 21 viên	0,17
194	Acemuc 200	Hộp	Hộp 30 gói x 1 g	0,33
195	Acyclovir	Hộp	Hộp 1 tuýp 5 g	0,17
196	Adrenalin	Ống	Ống 1ml	0,17
197	Albendazol	Hộp	Hộp 1 viên	0,17
198	Alphachymotrypsin	Hộp	Hộp 50 vỉ x 10 viên	0,33
199	Amlodipin 5 mg	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 5 mg	0,17
200	Amox sandoz	Hộp	Hộp 10 vỉ x 10 viên	0,33
201	Amoxicillin	Hộp	Hộp 10 vỉ x 10 viên, hàm lượng 500 mg/viên	0,50
202	Ampicillin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
203	Aspirin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
204	Actapulgite	Gói	Gói 3 g	0,17
205	Atorvastatin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 5 mg	0,17
206	Augmentin 250	Hộp	Hộp 12 gói	0,33
207	Azithromycin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 250 mg	0,17
208	Bạch địa căn	Hộp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	0,33
209	Bambuterol	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 10 mg	0,17
210	Benzosali	Hộp	Hộp 1 tuýp 5 g	0,17
211	Berberin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 100 mg	0,17
212	Bioacemin	Hộp	Hộp 30 gói x 4 g	0,33
213	Bisacodyl	Hộp	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hàm lượng 5 mg/viên	0,50
214	Boganic viên nang mềm	Hộp	Hộp 5 vỉ x 10 viên	0,33
215	Bromhexin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 8 mg	0,17
216	Budesonid	Lọ	Lọ 180mcg	0,17
217	Bupivacain	Ống	Ống 4ml	0,17
218	Calci gluconat	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	8,39
219	Cảm xuyên hương	Hộp	Hộp 10 vỉ x 10 viên	0,33
220	Captopril	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 25 mg	0,17
221	Cefotaxim	Lọ	Lọ 1g	0,17
222	Cefuroxim	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
223	Celecoxib	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 200 mg	0,17
224	Cephalexin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
225	Cetirizin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 10 mg	0,17
226	Chlopheniramin 4 mg	Hộp	Lọ 200 viên	0,33
227	Cimetidin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 200 mg	0,17
228	Ciprofloxacin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
229	Citerizin 10 mg	Hộp	Hộp 5 vỉ x 4 viên	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
230	Clamoxyl	Hộp	Hộp 12 gói	0,33
231	Clarithromycin	Vỉ	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hàm lượng viên 500 mg	0,50
232	Clopheniramin	Vỉ	Vỉ 25 viên, viên 4 mg	0,17
233	Cloramphenicol	Hộp	Hộp 10ml, dung dịch 0,4%	4,61
234	Clorocid	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 250 mg	0,17
235	Codacmin	Hộp	Hộp 10 vỉ x 10 viên	0,33
236	Cồn ASA	Lọ	Lọ 10 ml	0,17
237	Cồn bạc hà	Lít	Loại dược dụng	2,79
238	Cồn BSI	Lọ	Lọ 10 ml	0,17
239	Cotrimazol	Vỉ	Vỉ 6 viên đặt, viên 400 mg	0,17
240	Co-trimoxazol	Vỉ	Vỉ 25 viên, viên 480 mg	0,17
241	Dexamethasone	Hộp	Hộp 1 lọ x 100 viên x 0.5 mg	0,33
242	Dextromethorphan	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 10 mg	0,17
243	Diazepam	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 5 mg	0,17
244	Diclofenac	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 50 mg	0,17
245	Digoxin	Lọ	Lọ 50 viên, viên 250mcg	0,17
246	Diomectit	Gói	Gói 3 g	0,17
247	Doxycyclin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 100 mg	0,17
248	Efferagal 150 đặt	Hộp	Viên thuốc đặt; hộp 2 vỉ x 5 viên, hàm lượng 150 mg	0,33
249	Efferagal 500 mg	Hộp	Hộp 4 vỉ x 4 viên, hàm lượng 500 mg	0,33
250	Efferagal codein	Hộp	Hộp 10 vỉ x 4 viên	0,33
251	Enalapril	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 5 mg	0,17
252	Enterogemina	Hộp	Hộp 2 vỉ x 10 ống	0,33
253	Erythromycin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
254	Ethinylestradiol + Levonorgestrel	Vỉ	Vỉ 28 viên	0,17
255	Ethynyl estradiol 0,03 mg	Hộp	Hộp 25 vỉ x 28 viên	0,33
256	Famotidine	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 40 mg	0,17
257	Fenofibrat	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 200 mg	0,17
258	Ferovit	Hộp	Hộp 5 vỉ x 10 viên	0,33
259	Fexofenadin	Hộp	Hộp 1 vỉ x 10 viên	0,33
260	Fluconazol	Vỉ	Vỉ 1 viên, viên 400 mg	0,17
261	Fluocinolon	hộp	Hộp 1 tuýp 10g	0,17
262	Furosemid	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 40 mg	0,17
263	Gastropulgit	Hộp	Hộp 30 gói x 3 g	0,50
264	Gentamicin	Hộp	Hộp 1 tuýp 5g	0,17
265	Glibenclamid	Vỉ	Vỉ 15 viên, viên 5 mg	0,17
266	Gliclazid	Vỉ	Vỉ 15 viên, viên 60 mg	0,17
267	Griseofulvin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
268	Hoạt huyết dưỡng não	Hộp	Hộp 5 vỉ x 20 viên	0,33
269	Homtamin	Hộp	Hộp 12 vỉ x 5 viên	0,33
270	Hydoclorothiazid	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 25 mg	0,17
271	Hydrocortison	Lọ, vỉ	Lọ 100 mg, Vỉ 30 viên, viên 0,5 mg	0,17
272	Ibuprofen	Vỉ	Vỉ 20 viên, viên 400 mg	0,17
273	Indomethacin	Vỉ	Vỉ 20 viên, viên 25 mg	0,17
274	Insulin	Lọ	Lọ 10 ml, 100 UI/ml	0,17
275	Ivermectin	Hộp	Hộp 1 viên	0,17
276	Kẽm sulfat	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 10 mg	0,17
277	Ketoconazol	Hộp	Hộp 1 tuýp 5g	0,17
278	Lactulose	Hộp	Hộp 20 gói x 15 ml	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
279	Levofloxacin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
280	Levonorgestrel	Hộp	Hộp 1 vỉ x 21 viên, hàm lượng 1,5 mg	0,50
281	Lidocain	Ống	Ống 2 ml	0,17
282	Lomac	Hộp	Hộp 10 vỉ x 10 viên	0,33
283	Loperamid	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 2 mg	0,17
284	Loratidin	Hộp	Hộp 1 vỉ x 10 viên, 10 mg	0,33
285	Macrogol 10g	Hộp	Hộp 20 gói x 10 g	0,33
286	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	Viên	Vỉ 10 viên	0,17
287	Magnesi sulfat	Gói	Gói 5g	0,61
288	Mebendazol	Hộp	Hộp 1 viên	0,17
289	Medron	Hộp	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hàm lượng 4 mg, 16 mg	0,33
290	Meloxicam	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 7,5 mg	0,17
291	Metformin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
292	Methyldopa	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
293	Methylprednisolon	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 4 mg	0,17
294	Metoprolol	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 25 mg	0,17
295	Metronidazol	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
296	Multivitamin	Hộp	Hộp 10 vỉ x 10 viên	0,33
297	Muối bismuth	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 300 mg	0,17
298	Naphazolin	Lọ	Lọ 10 ml	0,17
299	Natri clorid	Hộp	Hộp 1 lọ x 10 ml	7,33
300	Natri saccarin	g	Loại dược dụng	26,39
301	Naturen	Hộp	Hộp 10 vỉ x 10 viên	0,33
302	Niclosamid	Hộp	Hộp 1 viên	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
303	Nifedipin 10 mg	Vỉ	Vỉ 10 viên, hàm lượng viên 10 mg	0,17
304	Nitroglycerin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 2.6 mg	0,17
305	Novomycin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 3MUI	0,17
306	Nước tinh khiết RO	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	15,56
307	Omeprazol	Hộp	Hộp 1 lọ x 14 viên	0,33
308	Panadol	Hộp	Hộp 15 vỉ x 12 viên	0,33
309	Phosphalugel	Hộp	Hộp 20 gói x 20 g	0,33
310	Prolacfil hasan	Hộp	Hộp 30 gói x 2 g	0,33
311	Rotunda	Hộp	Hộp 10 vỉ x 10 viên	0,33
312	Rotundin	Hộp	Hộp 10 vỉ x 10 viên	0,33
313	Sanvigyl	Hộp	Hộp 2 vỉ x 10 viên	0,33
314	Scaneuron	Hộp	Hộp 10 vỉ x 10 viên	0,33
315	Sorbitol 5g	Hộp	Hộp 20 gói x 5 g	0,33
316	Tiffy	Hộp	Hộp 25 vỉ x 4 viên	0,33
317	Viên an thần Mimosa	Hộp	Hộp 5 vỉ x 10 viên	0,33
318	Vitamin 3B	Hộp	Hộp 10 vỉ x 10 viên	0,33
319	Vitamin A	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 5000UI	0,17
320	Vitamin A - D	Vỉ	Vỉ 10 viên	0,17
321	Vitamin B1	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 100 mg	0,17
322	Vitamin B12	Ống	Ống 1ml	0,17
323	Vitamin B2	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 4 mg	0,17
324	Vitamin B6	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 250 mg	0,17
325	Vitamin C	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	4,61
326	Vitamin PP	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
327	Vỏ nang	Chiếc	Loại dược dụng	33,89
328	Xylometazolin	Lọ	Lọ 10ml	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
329	Zidocin	Hộp	Hộp 2 vỉ x 10 viên	0,33
330	Zolpidem	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
331	Xixat	Hộp	Hộp 1 lọ x 75 ml	0,33
332	Actiso	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
333	Ba gạc	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
334	Bán hạ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
335	Ba kích	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
336	Bạc hà	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
337	Bạch chỉ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
338	Bạch linh	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	111,11
339	Bạch thược	g	Loại dược dụng	111,11
340	Bạch truật	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	127,78
341	Bán hạ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
342	Bình vôi	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
343	Bồ công anh	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
344	Bột đại hoàng	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
345	Bột mã tiền	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
346	Bột ngũ bội tử	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
347	Bột xuyên khung	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
348	Cam thảo	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	127,78
349	Câu đằng	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
350	Câu kỷ tử	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
351	Cẩu tích	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
352	Chỉ thực	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
353	Chi tử	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
354	Chỉ xác	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
355	Cỏ sữa lá nhỏ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
356	Cỏ sữa lá to	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
357	Cốt toái bổ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
358	Cúc hoa	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
359	Đại hoàng	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
360	Đại hồi	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
361	Đan sâm	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
362	Đẳng sâm	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	127,78
363	Dâu tằm	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
364	Dừa cạn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
365	Đương quy	g	Loại dược dụng	111,11
366	Hà Thủ ô đỏ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
367	Hạt bí ngô	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
368	Hạt đậu đen	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
369	Hạt gấc	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
370	Hoàng bá	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
371	Hoàng đằng	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
372	Hoàng kỳ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
373	Hoàng liên	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
374	Hòe hoa	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
375	Hồng hoa	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
376	Hương phụ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
377	Ké đầu ngựa	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
378	Keo giậu	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
379	Kim anh	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
380	Kim ngân	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
381	Kinh giới	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
382	Lá trúc đào	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
383	Lạc tiên	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
384	Liên nhục	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
385	Liên tâm	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
386	Lô hội	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
387	Long não	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
388	Mã đề	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
389	Mạch môn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	127,78
390	Mai cá mực	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
391	Mức hoa trắng	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
392	Ngô thù du	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
393	Ngũ bội tử	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
394	Ngũ gia bì	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
395	Ngũ vị tử	g	Loại dược dụng	111,11
396	Ngưu tất	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
397	Nhân sâm	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	127,78
398	Nhân trần	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
399	Nhựa thông	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
400	Núc nác	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
401	Quả bồ kết	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
402	Rễ mạch môn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
403	Rượu trắng	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
404	Sa nhân	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
405	Sài đất	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
406	Sài hồ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
407	Sáp ong	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
408	Sơn tra	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
409	Tam thất	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
410	Táo nhân	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
411	Thăng ma	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
412	Thảo quả	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
413	Thảo quyết minh	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
414	Thiên môn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
415	Thiên niên kiện	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
416	Thỏ	con	Tiêu chuẩn theo DĐVN	0,22
417	Thổ phục linh	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
418	Thông thảo	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
419	Thục địa	g	Loại dược dụng	111,11
420	Tinh bột Đậu	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
421	Tinh bột Gạo	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
422	Tinh bột hạt sen	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
423	Tinh bột hoài sơn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
424	Tinh bột Khoai tây	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
425	Tinh bột nghệ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
426	Tinh bột Sắn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
427	Tinh dầu bạc hà	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
428	Tinh dầu hương nhu	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
429	Tinh dầu quế	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	50,00
430	Tô mộc	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
431	Trắc bách diệp	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
432	Trạch tả	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
433	Trần bì	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
434	Tục đoạn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
435	Tỳ giải	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
436	Viễn chí	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
437	Vông nem	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
438	Xương bồ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
439	Xuyên khung	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	127,78
440	Bản mỏng silicagel GF254	Bản	Loại sử dụng phổ biến cho TLC	2,14
441	Bình xịt	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường, dung tích 500ml	0,50
442	Bộ bàn dập ghim và ghim	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
443	Bông	Kg	Bông y tế có khả năng thấm hút dung dịch tốt	0,28
444	Bút	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	4,52
445	Bút dạ	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	2,54
446	Bút dấu dòng	Cái	Loại dùng trong phòng thực hành	0,28
447	Bút xóa	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,06
448	Chai, lọ, nút	Bộ	Loại thông dụng	0,50
449	Chổi lông rửa dụng cụ, ống nghiệm	Cái	Loại thông dụng sử dụng cho phòng thí nghiệm	1,98
450	Chuột nhắt trắng	Con	Tiêu chuẩn DĐVN	1,11
451	Dao lam	Hộp	Thông dụng trên thị trường	0,06
452	Đầu côn các loại	Cái	Chất dẻo chịu hóa chất có kích cỡ phù hợp với micropipet tương ứng	2,07
453	Gạc	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,83
454	Găng tay cao su	Đôi	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	2,96

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
455	Găng tay y tế	Đôi	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	4,43
456	Giấy A0	Trang	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	1,00
457	Giấy A4	Trang	Khổ A4, kích thước 210 x 297 (mm)	5,90
458	Giấy cân	Kg	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	7,02
459	Giấy dán giá	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,90
460	Giấy đo pH	Hộp	Giải đo được pH từ 1 - 14	0,01
461	Giấy gói thuốc thang	Tờ	Loại thông dụng	2,00
462	Giấy lọc	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	0,41
463	Giấy parafin	Cuộn	Loại thông dụng sử dụng trong phòng thí nghiệm	0,09
464	Giấy quỳ đỏ	Hộp	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,02
465	Giấy thấm	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
466	Kéo	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,32
467	Keo dính	Lọ	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	2,06
468	Kẹp hồ sơ	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,33
469	Khăn lau	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	2,18
470	Màng lọc 0,22; 0,45µl	Hộp	Loại thông dụng	0,01
471	Màng lọc dung môi hút chân không	Cái	Kích cỡ lỗ lọc ≤ 0,45 micromet	0,48

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
472	Mực in	Hộp	Mực thông dụng phù hợp với máy in	0,07
473	Nam châm dính bảng	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,17
474	Nhãn	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	29,28
475	Nước cất	Lít	Tiêu chuẩn Dược điển	23,53
476	Nước tẩy rửa	Chai	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,06
477	Phấn	Hộp	Hộp 10 viên, phấn trắng không bụi	0,73
478	Sổ ghi chép	Quyển	Vở kẻ ngang 72 trang. Kích thước 175 x 250 Định lượng 58g/m2	2,84
479	Túi nilon đựng thang thuốc	Cái	Loại thông dụng	1,00
480	Túi zip	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	7,00
481	Núm cao su	Cái	Loại thông dụng sử dụng trong phòng thí nghiệm	1,81

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 41b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ DƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Dược

Mã ngành, nghề: 6720401

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2020

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Dược trình độ Cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Dược trình độ Cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Dược trình độ Cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Dược trình độ Cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Dược do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Dược trình độ Cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu/năng lượng tiêu hao và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Dược trình độ Cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Dược trình độ Cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Dược trình độ Cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 2301 giờ chưa kể giờ của các môn chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Dược, trình độ Cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: **Dược**

Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**107,21**
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	21,6
2	Định mức giờ dạy thực hành	85,61
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**16,08**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua	25,73
2	Máy chiếu	Máy chiếu: Cường độ sáng: > 3000 Ansi lumens; Màn chiếu có kích thước ≥ 1800 mm x 1800 mm	23,31
3	Máy in	Máy in khổ A4, loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11,77
4	Dược điển Việt Nam	Tài liệu chuyên ngành dược, Bản ban hành mới nhất	2,06
5	Phần mềm quản lý nhà thuốc	Phần mềm theo quy định của Bộ Y tế	0,06
6	Ẩm kế	Khoảng đo: 10 - 90% (độ ẩm); Độ chính xác độ ẩm: ± 2%	0,06

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
7	Nhiệt kế phòng	Loại thông dụng, phạm vi: -40^{o}C đến 50^{o}C	0,06
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua	63,87
2	Máy chiếu	Máy chiếu: Cường độ sáng: > 3000 Ansi lumens; Màn chiếu có kích thước ≥ 1800 mm x 1800 mm	31,88
3	Máy in	Máy in khổ A4, loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,28
4	Máy photo	Máy photo khổ A6 - A3, loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
5	Máy scan	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,50
6	Ấm sắc thuốc	Dung tích ≥ 1l Ấm điện hoặc đun được trên bếp	37,00
7	Bể điều nhiệt	Dung tích ≥ 20 lít; Nhiệt độ tối đa 100°C; Độ sai biệt nhiệt độ là ± 1°C;	19,02
8	Bể rửa siêu âm	Tần số siêu âm 40kHz Dung tích tối thiểu 2 lít Thời gian thiết lập chạy tối thiểu 15 phút, có lắp inox không gỉ	5,20
9	Bếp đun bình cầu	Loại bếp đun bình cầu thể tích 1000 ml	3,06
10	Bộ cô cao dược liệu	Cô đặc được cao lỏng	4,17
11	Bộ chiết xuất ngấm kiệt	Thiết bị không bị hóa chất ăn mòn; có khóa rút được dịch chiết; nắp kín, có giá đỡ và có bình bổ sung dung môi	16,50
12	Bộ thiết bị lọc hút chân không đồng bộ (bình hút chân không, máy hút chân không, phễu lọc)	Loại dùng cho phòng thí nghiệm; Công suất ≥ 5 m^{3}/giờ	6,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
13	Cân kỹ thuật	Độ chính xác: 0,01 g	86,15
14	Cân phân tích	Độ chính xác: 0,0001 g	74,55
15	Dây chuyền sản xuất dung dịch thuốc (Doanh nghiệp)	Tốc độ đóng lọ: 40 lọ/phút	7,50
16	Dây chuyền sản xuất hỗn dịch thuốc (Doanh nghiệp)	Tốc độ trộn 0 - 40 vòng/phút	7,50
17	Dây chuyền sản xuất thuốc bột pha tiêm (Doanh nghiệp)	Tốc độ đóng lọ: 50 lọ/phút	7,50
18	Dây chuyền sản xuất thuốc cốm (Doanh nghiệp)	Tốc độ đóng gói 45gói (lọ)/phút	7,50
19	Dây chuyền sản xuất thuốc viên nén (Doanh nghiệp)	Tốc độ dập viên từ 12000 viên/phút	7,50
20	Dây chuyền sản xuất thuốc mỡ (Doanh nghiệp)	Tốc độ đóng tuýp 30 - 50 tuýp/phút	7,50
21	Dây chuyền sản xuất thuốc nang cứng (Doanh nghiệp)	Tốc độ đóng nang từ 24000 nang/giờ	7,50
22	Dây chuyền sản xuất nang mềm (Doanh nghiệp)	Năng suất ≥ 100 viên/phút;	7,50
23	Dây chuyền sản xuất thuốc bột (Doanh nghiệp)	Tốc độ đóng gói 40 - 60 gói/phút	7,50
24	Đèn tử ngoại soi bản mỏng	Công suất: ≥ 60 W, Đèn hai bước sóng: 254 nm và 365 nm	7,76
25	Điều hòa nhiệt độ	Loại thông dụng, phù hợp với diện tích phòng	8,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
26	Hệ thống xử lý nước RO	Nước sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn nước tinh khiết theo tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	8,28
27	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Gồm các bộ phận: - Bơm cao áp - Bộ phận tiêm mẫu - Cột sắc ký - Detector tối thiểu là UV - VIS	4,90
28	Hệ thống trộn đùn vo, tạo cầu (Thực tập tại doanh nghiệp)	Hệ thống đùn, vo, trộn tạo hạt cốm, pellets tích hợp trên cùng 1 thiết bị; Công suất mẻ thuốc làm việc: 10 - 80 kg/mẻ và phụ thuộc vào tính chất bột thuốc	7,00
29	Lò nung	Giải nhiệt độ từ 800 - 1800 độ C, dung tích tối thiểu 3 lít	6,56
30	Máy bao phim	Bao phim được viên nén trần	7,83
31	Máy cất nước	Công suất ≥ 2 lít/giờ	8,28
32	Máy chỉnh hạt (Thực tập tại doanh nghiệp)	Mắt sàng Ø1 - Ø8 công suất 2,2 KW; tốc độ vòng quay 80 - 1900 vòng/phút	44,97
33	Máy chuẩn độ đo thế	Thế -1200 đến +1200 mV; Độ nhạy đến 1 mV	44,97
34	Máy dập viên 1 chày	Công suất dập viên 3000 viên/giờ	4,50
35	Máy đo điểm chảy	Khoảng nhiệt độ điều khiển: Từ 5°C đến 400°C	65,45
36	Máy đo độ cứng của viên	Khoảng đo: 0 - 520 N. Độ chính xác: ± 0.1 N	65,45
37	Máy đo độ mài mòn của viên	Số vòng quay: 10-900 rpm - Tốc độ vòng xoay: 20 tới 90 rpm - Điều khiển độ chính xác tốc độ: ± 1 rpm - Thời gian làm việc liên tục: > = 12 hr	65,45
38	Máy đo hàm ẩm	Đạt Tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam hiện hành	65,45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
39	Máy đo pH	Đáp ứng TCDĐVN Việt Nam: Thang đo pH từ ≤ -2,00 đến 16,00 Độ phân giải ≤ 0,01 pH; Độ nhạy ± 0,05	65,45
40	Máy đóng nang (Thực tập tại doanh nghiệp)	Có thể đổ các loại nguyên liệu dạng bột, dạng hạt nhỏ; Công suất máy: 3. 15 KW	7,00
41	Máy đóng tuýp thuốc mỡ (Thực tập tại doanh nghiệp)	Năng suất đóng gói: 40 - 60 tuýp/phút; Dung tích: 5 - 100 ml; Chiều dài của tuýp: 50 - 200 mm	7,00
42	Máy ép nút nhôm	Ép được vỏ nhôm bao ngoài nút cao su	7,83
43	Máy ép vỉ (Thực tập tại doanh nghiệp)	Tốc độ máy: 50 nhịp/phút; Phạm vi bố trí vỉ: 250 mm x 140 mm; Bước kéo tiêu chuẩn: 140 mm	7,83
44	Máy hàn túi PE	Công suất ≥ 500 W; Độ rộng miệng túi: 6 - 20 mm	10,17
45	Máy hút ẩm	Loại thông dụng, phù hợp với diện tích của phòng, có khả năng hút được ≥ 10 lít/24 giờ	5,94
46	Máy kiểm tra độ dẻo của bột (Thực tập tại doanh nghiệp)	Xác định khả năng hấp thụ nước và xác định tính chất dẻo, mềm của bột	7,00
47	Máy khuấy từ gia nhiệt	Tốc độ khuấy tối đa: ≥ 1500 vòng phút;	10,05
48	Máy lắc tròn	Thời gian cài đặt: ≥ 30 phút Nhiệt độ môi trường hoạt động: 4 độ C ÷ 40 độ C Quỹ đạo lắc: ≥ 5 mm Tốc độ lắc: ≥ 30 vòng/phút	6,45
49	Máy lọc nén	Lọc nén qua màng lọc 0,45 hoặc 0,22µl	7,83
50	Máy ly tâm	Tốc độ quay: (200 ÷ 6000) vòng/phút	6,83
51	Máy mở vỏ nang	Hút chân không và mở được vỏ nang	2,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
52	Máy nghiền trục (Thực tập tại doanh nghiệp)	Được sản xuất bằng inox 304 không rỉ, bề mặt bên trong được gia công trơn trong, khắc phục hiện tượng dính đọng bột	7,00
53	Máy quang phổ UV - VIS	Đáp ứng TCDĐVN: Hệ quang: đơn sắc dải bước sóng từ 200 đến 800 nm; độ rộng phổ 5 nm; ánh sáng lạc ≥ 0, 07% Tối thiểu có 2 cuvet thạch anh	15,27
54	Máy rây rung (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chuyển động lắc theo không gian 03 chiều, có 2 cửa	7,00
55	Máy soi độ trong	Phát hiện được vẩn đục trong dung dịch thuốc	7,00
56	Thiết bị thử độ hòa tan	Đáp ứng TCDĐVN: Có ≥ 6 cốc; Tốc độ khuấy từ 20rpm ÷ 250 rpm, giỏ quay và cánh khuấy bằng thép không gỉ; Bể cách thủy cho phép duy trì nhiệt độ 37 ± 0,5^{0}C	10,62
57	Máy trộn bột khô, bột ẩm (Thực tập tại doanh nghiệp)	Bên trong và bên ngoài máy đều được làm bằng inox. Máy có van đóng nên tránh được bụi bay vào trong làm hỏng nguyên liệu trộn	4,50
58	Máy xát hạt (Thực tập tại doanh nghiệp)	Máy được chế tạo bằng inox 304, 316L. Năng suất máy: Xát hạt ướt: 500 kg/h, lỗ lưới 12 mm; Sửa hạt khô: 200 kg/h, lỗ lưới 2 mm; Công suất motor: 3HP, 2900v/p	7,00
59	Nồi hấp tiệt trùng	Thể tích ≥ 20 lít; Áp suất tiệt trùng tối đa: 3 atm, Nhiệt độ 121 độ C - 140^{o}C	6,33
60	Tủ an toàn sinh học	Lưu lượng không khí 1700 m^3/giờ; vận tốc dòng vào ≥ 0.5 m/s ± 20%; vận tốc dòng thổi xuống ≥ 0,3 m/s ± 20%	3,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
61	Tủ ấm	Thể tích ≥ 50 lít. Khoảng nhiệt độ hoạt động: tối thiểu 5^{o}C trên nhiệt độ môi trường đến 80^{o}C	3,83
62	Tủ âm sâu	Nhiệt độ âm sâu khoảng -40^{o}C đến -10^{o}C; thể tích ≥ 100 lít	3,83
63	Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm	Công suất quạt 1HP; lưu lượng tối đa ≥ 1380 m^{3}/giờ	25,91
64	Tủ lạnh	Loại thông dụng, thể tích ≥ 100 lít	27,25
65	Tủ sấy	Thể tích ≥ 150 lít; Nhiệt độ hoạt động từ + 10^{o}C trên nhiệt độ môi trường đến 300^{o}C	25,11
66	Tủ sấy chân không	Thang chân không từ 5 - 1.100 mbar	2,89
67	Thiết bị kiểm tra độ kín của bao bì (Thực tập tại doanh nghiệp)	Kiểm tra được độ kín của bao bì	10,62
68	Thiết bị thử độ rã	1 giỏ, 6 ống; Thể tích cốc: 1000 ml; Nhiệt độ: Nhiệt độ môi trường tới 45ºC; khoảng cách giập 55 ± 1 mm	10,62
69	Kính hiển vi quang học	Độ phóng đại ≥ 1000 lần, 4 vật kính 4X, 10X, 40X và 100X	58,49
70	Đồng hồ bấm giây	Loại thông dụng từ 0h: 0m: 0s đến 23h: 59m: 59s độ chính xác ±3s	55,82
71	Mô hình cơ thể bán thân có nội tạng	Có đủ các phần tạng tháo dời	7,22
72	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Mô hình hệ hô hấp các phần có thể tháo dời	7,22
73	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Mô hình hệ tiết niệu gồm hai thận có thể tách đôi, niệu quản, bàng quang, tuyến tiền liệt, tuyến thượng thận, hệ thống tĩnh mạch và động mạch chủ bụng, tĩnh mạch và động mạch thận	7,22
74	Mô hình giải phẫu não	Mô hình bao gồm: Thùy trán, thùy đỉnh, thùy thái dương và thùy chẩm, tủy và tiểu não	7,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
75	Mô hình giải phẫu tim	Mô hình tim có thể tháo lắp được	7,22
76	Mô hình giải phẫu toàn thân	Tháo rời, có đủ nội tạng	7,22
77	Ống nghe	Loại thông dụng	132,49
78	Ẩm kế	Khoảng đo: 10 ÷ 90% (độ ẩm); Độ chính xác độ ẩm: ± 2%	12,56
79	Bình cầu có sinh hàn ngược	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt	6,17
80	Alcol kế bách phân	Chia vạch từ 0 - 100 độ	81,00
81	Bàn, ghế tư vấn	Thiết kế thông dụng, phù hợp diện tích phòng	8,67
82	Bát sứ, thìa sứ	Chất liệu sứ chịu nhiệt Loại φ20	81,00
83	Bếp	Loại thông dụng bếp ga hoặc điện hoặc than	3,06
84	Bình cứu hỏa	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy chữa cháy	28,67
85	Bình đựng dung môi chạy sắc ký	Vật liệu thủy tinh; có kích thước phù hợp với các bản mỏng cần dùng, có nắp đậy kín	9,67
86	Bình hút ẩm	Chất liệu thủy tinh	12,33
87	Bộ chiết xuất ngấm kiệt	Chất liệu không bị hóa chất ăn mòn; Có khóa rút được dịch chiết, nắp kín, có giá đỡ và có bình bổ sung dung môi	16,50
88	Bình thử giới hạn arsen	Gồm các bộ phận: - Bình nón có nút mài 100 ml - 2 ống thủy tinh gắn với nhau bằng 2 dây lò xo có kích cỡ theo chuyên luận trong DĐVN	7,33
89	Bộ ảnh mẫu thực vật	Phụ lục chi tiết kèm theo	6,17
90	Bộ bình định mức có nút mài	Phụ lục chi tiết kèm theo	104,86
91	Bộ bình đựng nước cất	Phụ lục chi tiết kèm theo	104,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
92	Bộ bình lắng gạn	Phụ lục chi tiết kèm theo	102,17
93	Bộ bình nón có nút mài	Phụ lục chi tiết kèm theo	17,25
94	Bộ bình nón thường (không có nút mài)	Phụ lục chi tiết kèm theo	17,25
95	Bộ cốc có mỏ	Phụ lục chi tiết kèm theo	170,58
96	Bộ cốc chân	Phụ lục chi tiết kèm theo	168,72
97	Bộ cối chày	Phụ lục chi tiết kèm theo	358,43
98	Bộ dụng cụ cắt tiêu bản cầm tay	Loại sử dụng cho phòng thí nghiệm, dao không gỉ, sắc bén; trục quay có zen < 0,1 mm	37,00
99	Bộ dụng cụ cất tinh dầu	Thủy tinh chịu nhiệt	37,00
100	Bộ dụng cụ mổ động vật thí nghiệm (kéo, panh, bàn giữ, dao)	Bộ dụng cụ mổ xẻ cho phòng thí nghiệm, Thông dụng trên thị trường	37,00
101	Bộ đèn cồn, kiềng ba chân và lưới amiăng	Phụ lục chi tiết kèm theo	502,43
102	Bộ giá đựng, ống nghiệm	Phụ lục chi tiết kèm theo	47,21
103	Bộ khay đựng	Phụ lục chi tiết kèm theo	132,52
104	Bộ lọ đựng hóa chất	Phụ lục chi tiết kèm theo	18,22
105	Bộ lọ đựng hóa chất đếm giọt	Phụ lục chi tiết kèm theo	18,22
106	Bộ lọ đựng hóa chất nút mài	Phụ lục chi tiết kèm theo	18,22
107	Bộ ống đong	Phụ lục chi tiết kèm theo	170,58
108	Bộ Pipet có bầu	Phụ lục chi tiết kèm theo	187,60
109	Bộ Pipet chia vạch	Phụ lục chi tiết kèm theo	123,48
110	Bộ phễu lọc	Phụ lục chi tiết kèm theo	48,39
111	Bộ rây	Tối thiểu có các cỡ rây: 1400, 710, 355, 250, 180, 125, 90	13,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
112	Bộ soxhlet	Thủy tinh chịu nhiệt độ cao ≥ 100^{o}C, kháng hóa chất	6,17
113	Bộ vòi rửa cấp cứu	Có bộ phận vòi rửa mắt, vòi hoa sen	11,44
114	Bồn rửa tay	Thiết kế thông dụng, phù hợp diện tích phòng	7,50
115	Buret 25 ml	Chất liệu thủy tinh trung tính, độ chính xác ± 0,05 ml	166,00
116	Cân đĩa đồng hồ	Loại 30 kg	6,17
117	Cân xác định hàm ẩm	Độ chính xác: 0,001g; thang độ ẩm 0 - 100%	2,89
118	Chảo	Bằng gang hoặc hợp kim Đường kính ≥ 50 cm	43,50
119	Chậu thủy tinh	Chất liệu thủy tinh, đường kính ≥ 20 mm	109,33
120	Chén sứ	Chất liệu sứ, đường kính 3 - 5 cm, chịu được nhiệt	284,38
121	Dao	Bằng thép hoặc inox sắc bén; Kích thước dài 15 - 25 cm	12,33
122	Dao cầu	Chất liệu thép	12,33
123	Dụng cụ phun thuốc thử	Vật liệu thủy tinh có quả bóp cao su	11,00
124	Đĩa petri	Vật liệu thủy tinh Đường kính 10 - 15 cm Hai đĩa lồng được vào nhau	141,00
125	Đũa thủy tinh	Chất liệu thủy tinh Dài 20 - 40 cm	193,00
126	Ghế ngồi chờ	Thiết kế thông dụng, phù hợp diện tích phòng	54,17
127	Giá đỡ buret, kẹp buret	Không gỉ; Không bị hóa chất ăn mòn	199,43
128	Giá lọc	Không bị hóa chất ăn mòn	230,07

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
129	Hệ thống tủ quầy, giá, kệ trưng bày, bảo quản thuốc	Thiết kế thông dụng, phù hợp diện tích phòng	30,85
130	Hộp giữ chuột để tiêm	Thép không gỉ, cố định được 1 con chuột nhắt	23,33
131	Hộp giữ thỏ để tiêm thuốc	Chất liệu gỗ, cố định được 1 con thỏ	23,33
132	Hộp lồng sấy đĩa petri	Bằng inox chịu nhiệt độ cao ≥ 180 độ C	122,50
133	Hộp lồng petri	Chất liệu thủy tinh đường kính 10 - 12 cm	122,50
134	Máy đo huyết áp	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường ở thời điểm mua sắm Loại tự động hoặc bán tự động	65,45
135	Kẹp ống nghiệm	Chất liệu gỗ hoặc nhựa	495,43
136	Kim đầu tù (cho chuột uống thuốc)	Chất liệu inox	70,00
137	Kim mũi mác	Chất liệu thép không gỉ hoặc Inox, kích thước dài 20 cm, một đầu tù	111,00
138	Kính bảo vệ mắt	Kính bảo hộ chống hóa chất, tròng kính trong, chống đọng hơi sương	211,00
139	Kính lúp	Loại cầm tay, độ phóng đại ≥ 20 lần	37,00
140	Khay đếm thuốc	Chất liệu inox	41,67
141	Khuôn đóng nang thủ công	Đóng được nang cứng	6,00
142	Khuôn thuốc đạn	Chất liệu hợp kim nhôm, kích cỡ cho 6 viên/khuôn	6,00
143	Khuôn thuốc trứng	Chất liệu hợp kim nhôm, kích cỡ cho 6 viên/khuôn	6,00
144	Lồng nhốt chuột	Thép không gỉ, kích thước nhốt được 5 - 10 con. Loại thông dụng	7,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
145	Lồng nhốt thỏ	Thép không gỉ, kích thước nhốt được 3 - 5 con. Loại thông dụng	7,78
146	Máy đo huyết áp	Loại thông dụng, Loại tự động hoặc bán tự động	63,32
147	Máy tính	Loại hiển thị 12 số	41,39
148	Mặt kính đồng hồ	Chất liệu thủy tinh; đường kính 7 cm	649,43
149	Micropipet	Dung tích 100 µl - 1000 µl;	72,33
150	Nhiệt kế	Nhiệt độ đo tối đa ≥ 200^{o}C	255,17
151	Nhiệt kế y tế	Loại thủy ngân, điện tử; có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường ở thời điểm mua sắm.	255,17
152	Nhiệt kế bách phân	Chia vạch từ 0 - 100 độ C	255,17
153	Nhiệt kế phòng	Loại thông dụng, phạm vi: -40^{o}C đến 50^{o}C	255,17
154	Nhiệt kế, ẩm kế tự ghi	Dải đo: 0°C đến +50°C; Độ chính xác: ± 0,1°C; Độ ẩm khoảng: 20% đến 95%; Đơn vị đo: °C/°F	43,33
155	Ống mao quản chấm sắc ký	Chất liệu thủy tinh	606,00
156	Ống mao quản đo độ chảy	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt cao ≥ 400^{o}C	606,00
157	Ống nghiệm có nắp vặn	Chất liệu thủy tinh có nắp vặn nhựa, dung tích 20 ml	132,49
158	Ống nghiệm so sánh	Chất liệu thủy tinh đáp ứng tối thiểu theo tiêu chuẩn Dược Điển Việt Nam	132,49
159	Pipet Pasteur	Chất liệu thủy tinh hoặc nhựa	516,89
160	Phân cực kế	Dải đo từ 0 đến 180 độ; vạch chia 1 độ; đọc chính xác 0,01 độ; Ống đo có bề dày 1 dm	8,22
161	Phễu lọc	Làm bằng thủy tinh, F5 - 10 cm	84,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
162	Phiến kính/lamen	Chất liệu thủy tinh	61,67
163	Phù kế Baume	Dải đo từ 0 - 70 độ	81,00
164	Quả bóp cao su	Phụ lục chi tiết kèm theo	78,43
165	Que cấy platin	Loại thông dụng dùng trong vi sinh	7,67
166	Que cấy polymer	Loại thông dụng dùng trong vi sinh	7,67
167	Que chang	Đầu hình tam giác Bằng thép không gỉ hoặc bằng inox hoặc bằng thủy tinh chịu nhiệt	6,67
168	Rây	Chất liệu inox, lưới mắt dây có kích thước lỗ mắt rây 0.315 mm	37,00
169	Khay sứ trắng	Chất liệu sứ, 6 ô	55,50
170	Tủ đựng hóa chất	Không gỉ, không bị hóa chất ăn mòn Kích thước theo phòng thí nghiệm	12,56
171	Tủ ra lẻ thuốc	Thiết kế thông dụng, phù hợp diện tích phòng	8,67
172	Túi cấp cứu	Có đầy đủ các trang bị cần thiết để cấp cứu	35,32
173	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,50
174	Thuyền tán	Chất liệu thép, kích thước ≥ 52 x 14 cm	12,33
175	Bộ Atlat giải phẫu các cơ quan (hô hấp, tiết niệu, thần kinh, sinh dục…)	Có đầy đủ các hình ảnh chi tiết của các hệ cơ quan, chuẩn xác, có chú dẫn	5,83
176	Bộ tiêu bản mẫu thực vật	Phụ lục chi tiết kèm theo	49,33
177	Bộ tiêu bản mẫu trứng các loại giun, sán	Các hình thể rõ ràng	49,33
178	Luật dược	Tài liệu chuyên ngành, bản ban hành mới nhất	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
179	Dược điển Việt Nam	Tài liệu chuyên ngành, bản ban hành mới nhất	27,36
180	Dược thư quốc gia Việt Nam	Tài liệu chuyên ngành, bản ban hành mới nhất	24,17
181	MIMS	Tài liệu chuyên ngành, bản ban hành mới nhất	23,33
182	Thuốc biệt dược và cách sử dụng	Tài liệu chuyên ngành, bản ban hành mới nhất	23,33
183	Thuốc và biệt dược	Tài liệu chuyên ngành, bản ban hành mới nhất	25,00
184	Đơn thuốc mẫu theo nhóm bệnh	Mỗi bộ gồm các đơn thuốc có các thuốc nằm trong danh mục thuốc thiết yếu hiện hành Đơn rõ ràng, có đủ thuốc, bệnh mô phỏng	70,00
185	Hướng dẫn sử dụng các thiết bị (cân, bể điều nhiệt,...)	Khổ A4 có chi tiết các bước sử dụng thiết bị tương ứng	1,00
186	Hướng dẫn sử dụng các thiết bị (cân, máy thử độ rã,...)	Khổ A4 có chi tiết các bước sử dụng thiết bị tương ứng	1,00
187	Hướng dẫn sử dụng vòi cấp cứu	Khổ A4 có chi tiết các bước sử dụng thiết bị tương ứng	1,00
188	Bản Quy trình kiểm nghiệm một số nguyên liệu làm thuốc	Có đủ các bước trong quy trình, nội dung chuẩn xác, hình ảnh rõ nét	6,39
189	Bản Quy trình kỹ thuật kiểm nghiệm hóa dược, dạng thuốc…	Có đủ các bước trong quy trình, nội dung chuẩn xác, hình ảnh rõ nét	6,39
190	Bản Quy trình thực hiện phản ứng hóa học	Có đủ các bước trong quy trình, nội dung chuẩn xác, hình ảnh rõ nét	6,39

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
191	Phần mềm diệt virus	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
192	Phần mềm quản lý nhà thuốc	Phần mềm theo quy định của BYT	10,00
193	Bộ phần mềm phông chữ tiếng Việt	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
194	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm (bao gồm Microsoft Words, Microsoft Excel và Microsoft Powerpoint); cài được cho 19 máy tính	0,50
195	Bộ Quy trình thao tác chuẩn (SOP) trong cơ sở bán lẻ thuốc	Theo quy chuẩn	7,67
196	Quy trình sử dụng kính hiển vi và các thiết bị máy...	Có đủ các bước trong quy trình, nội dung chuẩn xác, hình ảnh rõ nét	6,17
197	Các loại hồ sơ sổ sách theo quy định "Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc"	Hồ sơ đầy đủ, đúng mẫu, đạt yêu cầu theo quy định GPP	0,17
198	Hướng dẫn sử dụng các thiết bị (cân, máy quang phổ UV-VIS, máy đo pH, máy đo điểm chảy,...)	Chính xác, rõ ràng	1,00
199	Vỏ hộp thuốc và thuốc mẫu đại diện các nhóm thuốc theo danh mục thuốc thiết yếu hiện hành	Mỗi nhóm thuốc có đủ các thuốc trong danh mục thuốc thiết yếu, thuốc theo tên generic và có ít nhất 1 biệt dược, có các dạng dùng	6,50

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
1	2-naphtol ($C_{10}H_7OH$)	g	Tinh khiết hóa học	8,33
2	Aceton ($(CH_3)_2CO$)	ml	Tinh khiết hóa học	22,22
3	Acetonitril (CH_3CN)	ml	Loại tinh khiết phân tích	38,89
4	Acid acetic (CH_3COOH)	ml	Tinh khiết hóa học	7,72
5	Acid ascorbic ($C_6H_8O_6$)	Lọ	Đạt chuẩn phân tích	0,02
6	Acid benzoic ($C_7H_6O_2$)	g	Tinh khiết hóa học	0,26
7	Acid boric (H_3BO_3)	g	Loại dược dụng, Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	11,11
8	Acid Ethylen Diamin Tetra Acetic (EDTA)	ml	Đạt tiêu chuẩn DĐVN	3,56
9	Acid formic (H_2CO_2)	ml	Tinh khiết hóa học	2,00
10	Acid hydrocloric (HCl)	ml	Loại tinh khiết hóa học	39,08
11	Acid nitric (HNO_3)	ml	Tinh khiết hóa học	28,13
12	Acid oxalic ($H_2C_2O_4$)	g	Tinh khiết hóa học	0,10
13	Acid percloric ($HClO_4$)	ml	Tinh khiết hóa học	6,67
14	Acid phenic (C_6H_6O)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	5,56
15	Acid phosphomolypdic ($H_2PMo_{12}O_{40}$)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	2,78

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
16	Acid picric ($C_6H_3N_3O_7$)	ml	Tinh khiết hóa học	3,78
17	Acid salicylic ($C_7H_6O_3$)	g	Tinh khiết hóa học	0,16
18	Acid stearic ($C_{18}H_{36}O_2$)	g	Tinh khiết hóa học	0,10
19	Acid sulfuric (H_2SO_4)	ml	Tinh khiết hóa học	47,71
20	Alcol butylic (C_4H_9OH)	ml	Tinh khiết hóa học	5,56
21	Alcol isoamylic ($C_6H_{12}O$)	ml	Tinh khiết hóa học	1,00
22	Amoni acetat (NH_4CH_3COO)	g	Tinh khiết hóa học	5,61
23	Amoni carbonat $(NH_4)_2CO_3$	ml	Tinh khiết hóa học	0,25
24	Amoni clorid (NH_4Cl_2)	ml	Tinh khiết hóa học	5,00
25	Amoni hydroxyd (NH_4OH)	ml	Tinh khiết hóa học	25,25
26	Amoniac (NH_3)	ml	Tinh khiết hóa học	3,28
27	Amoxicilin trihydrat	g	Loại dược dụng, Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	50,50
28	Anhydric phtalic ($C_8H_4O_3$)	g	Tinh khiết hóa học	0,10
29	Anhydrid acetic ($(CH_3CO)_2O$)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	2,78
30	Antipirin ($C_{11}H_{12}N_2O$)	g	Tinh khiết hóa học	0,06
31	Arsen trioxyd (As_2O_3)	g	Loại tinh khiết phân tích	0,06
32	Aspirin	g	Đạt tiêu chuẩn DĐVN	1,67
33	Avicel ($C_{12}H_{22}O_{11}$)	g	Loại dược dụng	61,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
34	Avicel ($C_{12}H_{22}O_{11}$)	g	Loại dược dụng, Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	61,11
35	Bạc nitrat ($AgNO_3$)	g	Tinh khiết hóa học	3,89
36	Bari clorid ($BaCl_2$)	g	Loại tinh khiết hóa học	5,56
37	Benzen (C_6H_6)	ml	Tinh khiết hóa học	1,00
38	Berberin	g	Tinh khiết hóa học	2,94
39	Bismuth nitrat ($Bi(NO_3)_2$)	ml	Tinh khiết hóa học	2,98
40	Bột magie kim loại (mg)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	2,78
41	Butanol (C_4H_9OH)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	2,78
42	Calci carbonat ($CaCO_3$)	g	Tinh khiết hóa học	11,11
43	Calci clorid ($CaCl_2$)	g	Tinh khiết hóa học	8,33
44	Calci gluconat ($C_{12}H_{22}CaO_{14}$)	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	20,00
45	Calci glycerophosphat ($C_3H_7CaO_6P$)	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	50,00
46	Calci sulfat ($CaSO_4$)	ml	Tinh khiết hóa học	0,06
47	Carmin	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	5,56
48	Chì acetat ($Pb(CH_3COO)_2$)	ml	Tinh khiết hóa học	4,03
49	Chì nitrat ($Pb(NO_3)_2$)	g	Tinh khiết hóa học	0,58
50	Chỉ thị đen eriocrom (ET-00)	g	Đạt tiêu chuẩn DĐVN	0,01
51	Cloralhydrat kết tinh ($C_2H_3C_{13}O_2$)	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	36,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
52	Cloramin B ($C_6H_5SO_2NClNa.3H_20$)	g	Loại tinh khiết hóa học	16,67
53	Cloramphenicol	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	12,78
54	Cloroform ($CHCl_3$)	ml	Tinh khiết hóa học	29,17
55	Cyclohexan (C_6H_{12})	ml	Tinh khiết hóa học	2,17
56	Đệm amoni hydroxyd (NH_4)	ml	Đạt tiêu chuẩn DĐVN	15,28
57	Diazoni ($C_6H_5N_2$)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	1,39
58	Dinatri hydrophosphat dihydrat	g	Tinh khiết hóa học	0,83
59	Dinatri photphat (Na_2HPO_4)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	1,39
60	Dinatriedetat ($C_{10}H_{14}N_2Na_2O_8$)	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	11,11
61	Dinitro phenylhydrazin ($C_6H_5N_4O_4$)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	2,78
62	Đỏ methyl	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	1,67
63	Đồng sulfat ($CuSO_4$)	g	Tinh khiết hóa học	5,36
64	Dung dịch acid boric (H_3BO_3)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam; nồng độ 3%	16,67
65	Dung dịch chuẩn pH	Lọ	Tiêu chuẩn của dung dịch đệm theo DĐVN	0,02
66	Dung dịch natri clorid (NaCl)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam; nồng độ 0,9%	16,67
67	Ether ethylic ($C_4H_{10}O$)	ml	Tinh khiết hóa học	6,39
68	Ethyl acetat ($C_4H_8O_2$)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	3,36

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
69	Formaldehyd (H_2CO)	ml	Loại tinh khiết hóa học	2,78
70	Formol (HCHO)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	2,78
71	Gelatin	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	68,06
72	Glucose	g	Đạt tiêu chuẩn DĐVN	12,22
73	Glycerin ($C_3H_8O_3$)	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	34,53
74	Hydroxypropyl methylcellulose (HPMC)	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	5,56
75	Iodid (I_2)	g	Loại dược dụng	56,31
76	Isoniazid	g	Đạt tiêu chuẩn DĐVN	1,33
77	Kali bicromat ($K_2Cr_2O_7$)	g	Tinh khiết hóa học	6,67
78	Kali clorid (KCl)	g	Tinh khiết hóa học	4,27
79	Kali cromat (K_2CrO_4)	ml	Tinh khiết hóa học	0,35
80	Kali cyanid (KCN)	ml	Tinh khiết hóa học	5,56
81	Kali dihydrophosphat (KH_2PO_4)	g	Loại tinh khiết phân tích	8,89
82	Kali fericyanid ($K_3[Fe(CN)_6]$)	g	Tinh khiết hóa học	0,61
83	Kali ferocyanid ($K_4[Fe(CN)_6]$)	ml	Tinh khiết hóa học	0,30
84	Kali hydroxyd (KOH)	g	Tinh khiết hóa học	3,33
85	Kali iodat (KIO_3)	g	Loại tinh khiết hóa học	27,78
86	Kali iodid (KI)	g	Tinh khiết hóa học	80,22
87	Kali permanganat ($KMnO_4$)	g	Tinh khiết hóa học	2,56
88	Kali sulfat (K_2SO_4)	g	Tinh khiết hóa học	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
89	Kali sulforcyanid (KSCN)	ml	Tinh khiết hóa học	0,10
90	Kẽm (Zn)	g	Tinh khiết hóa học	28,78
91	Lactose ($C_{12}H_{22}O_{11}$)	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	61,11
92	Lanolin	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	87,50
93	Magie mảnh (Mg)	g	Tinh khiết hóa học	1,00
94	Magie oxyd (MgO)	g	Tinh khiết hóa học	0,40
95	Magnesi stearat ($C_{36}H_{70}MgO_4$)	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	10,56
96	Mangan oxyd (MnO_2)	g	Tinh khiết hóa học	0,05
97	Màu tartazin ($C_{16}H_9N_4Na_3O_9S_2$)	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	5,56
98	Methanol (CH_3OH)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	91,67
99	Methyl da cam ($C_{14}H_{14}O_3SN_3Na$)	ml	Tinh khiết hóa học	0,30
100	Mono kaliphotphat ($KHPO_4$)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	1,39
101	n- hexan (C_6H_{14})	ml	Tinh khiết hóa học	3,39
102	Natri acetat ($NaCH_3COO$)	g	Tinh khiết hóa học	2,93
103	Natri arsenid (Na_3AsO_3)	ml	Tinh khiết hóa học	0,25
104	Natri borat ($Na_2O_4B_7$)	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	22,78
105	Natri carbonat (Na_2CO_3)	g	Loại tinh khiết hóa học	7,72
106	Natri citrat ($Na_3COH_5O_7$)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	1,39

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
107	Natri clorid (NaCl)	g	Tinh khiết hóa học	14,83
108	Natri hydrocarbonat ($NaHCO_3$)	g	Tinh khiết hóa học	19,44
109	Natri hydroxyd (NaOH)	g	Tinh khiết hóa học	40,56
110	Natri laurylsulfat ($CH_3(CH_2)_{11}OSO_3Na$)	g	Loại tinh khiết hóa học	1,11
111	Natri metabisulfit ($Na_2S_2O_5$)	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	5,56
112	Natri nitrit ($NaNO_2$)	g	Tinh khiết hóa học	35,00
113	Natri nitroprussiat ($C_5FeN_6Na_2O$)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	1,39
114	Natri saccarin ($C_7H_4NNaO_3S$)	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	41,67
115	Natri thiosulfat ($Na_2S_2O_3$)	ml	Tinh khiết hóa học	12,78
116	Nhôm clorid ($AlCl_3$)	g	Tinh khiết hóa học	2,83
117	Nhôm sulfat (Al_2SO_4)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	1,44
118	Nước Brom (Br)	ml	Tinh khiết hóa học	1,03
119	Ống chuẩn acid clohydric 0,1N (HCl)	ml	Đạt tiêu chuẩn DĐVN	0,72
120	Oxy già (H_2O_2)	ml	Tinh khiết hóa học	10,93
121	Paracetamol	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	63,89
122	Phèn chua ($KAl(SO_4)_{2.12}H_2O$)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	2,78

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
123	Phenol lỏng (C_6H_6O)	ml	Tinh khiết hóa học	0,10
124	Phenolphtalein ($C_{20}H_{14}O_4$)	ml	Tinh khiết hóa học	2,11
125	Piracetam chuẩn	Lọ	Đạt chuẩn phân tích	0,02
126	Polyethylene glycol (PEG)	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	5,56
127	Procain hydroclorid	g	Đạt tiêu chuẩn DĐVN	0,89
128	Quinin hydroclorid	g	Đạt tiêu chuẩn DĐVN	2,22
129	Quinin sulfas	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	0,28
130	Sắt (II) sulfat ($FeSO_4$)	ml	Tinh khiết hóa học	0,50
131	Sắt (III) clorid ($FeCl_3$)	g	Tinh khiết hóa học	1,83
132	Sắt bột (Fe)	g	Tinh khiết hóa học	0,05
133	Sulfacetamid natri	g	Đạt tiêu chuẩn DĐVN	0,56
134	Talc ($H_2 Mg_3(SiO_3)_4$)	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	13,61
135	Terpin hydrat ($C_{10}H_{20}O_2$)	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	38,89
136	Tetracyclin	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	33,61
137	Tetracyclin hydroclorid	g	Đạt tiêu chuẩn DĐVN	0,28
138	Thiamin hydroclorid	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	47,22
139	Thioacetamid	g	Tinh khiết hóa học	0,13
140	Thuốc bột natrihydrocarbonat	Gói	Gói 100g	0,83

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
141	Thuốc nhỏ mắt cloramphenicol	Lọ	Lọ 9 ml, dung dịch 0,4%	3,33
142	Thuốc tiêm vitamin C	Ống	Ống tiêm 500 mg/5 ml	3,33
143	Thủy ngân (II) clorid (HgCl2)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	1,39
144	Thủy ngân (II) nitrat ($Hg(NO_3)_2$)	ml	Tinh khiết hóa học	0,55
145	Thymol ($C_{10}H_{14}O$)	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	3,33
146	Toluen ($C_6H_5CH_3$)	ml	Tinh khiết hóa học	7,72
147	Xanh bromophenol ($C_{19}H_{10}Br_4O_5S$)	g	Loại tinh khiết hóa học	0,28
148	Xanh Metylen ($C_{16}H_{18}CIN_3S$)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	5,56
149	Xanthydrol ($C_{13}H_{10}O_2$)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	1,39
150	Xylen ($C_6H_4(CH_3)_2$)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	2,78
151	Tricalci phosphat ($Ca_3(PO_4)_2$)	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	50,00
152	Vanilin	g	Tinh khiết hóa học	27,39
153	Giấy chỉ thị vạn năng	Hộp	Tinh khiết hóa học	1,00
154	Carmin	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	5,56
155	Dung dịch chuẩn pH	Lọ	Tiêu chuẩn của dung dịch đệm theo Dược điển Việt Nam	0,02
156	Ethanol 70^0	ml	Nồng độ cồn 70%	0,18
157	Ethanol 90^0	ml	Nồng độ cồn 90%	44,47
158	Ethanol 96^0	ml	Nồng độ cồn 96%	391,28
159	Glucose	g	Đạt tiêu chuẩn DĐVN	12,22

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
160	Glycerin	ml	Tinh khiết hóa học	34,53
161	Gôm arabic	g	Loại dược dụng	8,33
162	Gôm xanthan	g	Loại dược dụng	14,44
163	Hồ nếp 10%	ml	Loại dược dụng	5,56
164	Nước cất pha tiêm	Lít	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,11
165	Saccarose	g	Loại dược dụng	127,78
166	Tinh dầu bạc hà	ml	Loại dược dụng	33,33
167	Tinh dầu long não	ml	Loại dược dụng	16,67
168	Tinh dầu quế	ml	Loại dược dụng	50,00
169	Dầu lạc	ml	Tinh khiết hóa học	342,81
170	Dầu thông	ml	Tinh khiết hóa học	2,00
171	Lanolin	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	87,50
172	Vaselin	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	94,58
173	Acarbose	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 100 mg	0,17
174	Acetylcystein	Vỉ, gói	Vỉ 10 viên, viên 200 mg, Gói 100 mg	0,17
175	Dung dịch acid boric	ml	Loại dược dụng, nồng độ 3%	16,67
176	Dung dịch natri clorid	ml	Loại dược dụng, nồng độ 0,9%	16,67
177	Nystatin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 5000UI	0,17
178	Omeprazol	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 20 mg	0,50
179	Oresol	Gói	Gói 1g	0,17
180	Pantoprazol	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 30 mg	0,17
181	Paracetamol	Vỉ, gói	Vỉ 10 viên, viên 500 mg/ bột pha dung dịch	63,89
182	Penicillin G	Lọ	Lọ 1.000.000 UI	0,17
183	Penicillin G benzathin	Lọ	Lọ 1.200.000 UI	0,17
184	Phenobarbital	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 100 mg	0,17
185	Piroxicam	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 20 mg	0,17
186	Povidon iod 10%	Lọ	Lọ 10 ml	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
187	Praziquantel	Hộp	Hộp 1 viên	0,17
188	Prednisolon	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 5 mg	0,17
189	Procain	Ống	Ống 2 ml	0,89
190	Promethazin	Vỉ	Vỉ 20 viên, viên 15 mg	0,17
191	Pyrantel	Hộp	Hộp 1 viên	0,17
192	Pyrazinamid	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
193	Ranitidin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 150 mg	0,17
194	Rifampicin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 300 mg	0,17
195	Salbutamol	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 2 mg	0,17
196	Simvastatin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 20 mg	0,17
197	Spironolacton	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 25 mg	0,17
198	Sulpirid	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
199	Testosteron	Lọ	Lọ 1 ml	0,17
200	Tetracyclin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	33,61
201	Theophylin	Vỉ	Vỉ 25 viên, viên 100 mg	0,17
202	Desogestrel, ethinyl estradiol	Hộp	Hộp 1 vỉ *21 viên	0,17
203	Acemuc 200	Hộp	Hộp 30 gói*1 g	0,33
204	Acyclovir	Hộp	Hộp 1 tuýp 5g	0,17
205	Adrenalin	Ống	Ống 1 ml	0,17
206	Albendazol	Hộp	Hộp 1 viên	0,17
207	Alphachymotrypsin	Hộp	Hộp 50 vỉ *10 viên	0,33
208	Amlodipin 5 mg	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 5 mg	0,17
209	Amox sandoz	Hộp	Hộp 10 vỉ *10 viên	0,33
210	Amoxicillin	Hộp	Hộp 10 vỉ *10 viên, hàm lượng 500 mg/viên	0,50
211	Ampicillin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
212	Aspirin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 81 mg	1,67
213	Actapulgite	Gói	Gói 3g	0,17
214	Atorvastatin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 5 mg	0,17
215	Augmentin 250	Hộp	Hộp 12 gói	0,33
216	Azithromycin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 250 mg	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
217	Bạch địa căn	Hộp	Hộp 3 vỉ *10 viên	0,33
218	Bambuterol	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 10 mg	0,17
219	Benzosali	Hộp	Hộp 1 tuýp 5g	0,17
220	Berberin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 100 mg	2,94
221	Bioacemin	Hộp	Hộp 30 gói*4 g	0,33
222	Bisacodyl	Hộp	Hộp 1 vỉ *10 viên, hàm lượng 5 mg/viên	0,50
223	Boganic viên nang mềm	Hộp	Hộp 5 vỉ *10 viên	0,33
224	Bromhexin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 8 mg	0,17
225	Budesonid	Lọ	Lọ, hàm lượng 180mcg	0,17
226	Bupivacain	Ống	Ống 4 ml	0,17
227	Calci gluconat	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	20,17
228	Cảm xuyên hương	Hộp	Hộp 10 vỉ *10 viên	0,33
229	Captopril	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 25 mg	0,17
230	Cefotaxim	Lọ	Lọ 1g	0,17
231	Cefuroxim	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
232	Celecoxib	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 200 mg	0,17
233	Cephalexin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
234	Cetirizin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 10 mg	0,17
235	Chlopheniramin 4 mg	Hộp	Lọ 200 viên	0,33
236	Cimetidin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 200 mg	0,17
237	Ciprofloxacin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
238	Citerizin 10 mg	Hộp	Hộp 5 vỉ *4 viên	0,33
239	Clamoxyl	Hộp	Hộp 12 gói	0,33
240	Clarithromycin	Vỉ	Hộp 1 vỉ *10 viên, hàm lượng viên 500 mg	0,50
241	Clopheniramin	Vỉ	Vỉ 25 viên, viên 4 mg	0,17
242	Cloramphenicol	Hộp	Hộp 10 ml, dung dịch 0,4%	12,78
243	Clorocid	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 250 mg	0,17
244	Coda cmin	Hộp	Hộp 10 vỉ *10 viên	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
245	Cồn ASA	Lọ	Lọ 10 ml	0,17
246	Cồn bạc hà	Lít	Loại dược dụng	8,34
247	Cồn BSI	Lọ	Lọ 10 ml	0,17
248	Cotrimazol	Vỉ	Vỉ 6 viên đặt, viên 400 mg	0,17
249	Co-trimoxazol	Vỉ	Vỉ 25 viên, viên 480 mg	0,17
250	Dexamethasone	Hộp	Hộp 1 lọ * 100 viên *0.5 mg	0,33
251	Dextromethorphan	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 10 mg	0,17
252	Diazepam	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 5 mg	0,17
253	Diclofenac	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 50 mg	0,17
254	Digoxin	Lọ	Lọ 50 viên, viên 250mcg	0,17
255	Diomectit	Gói	Gói 3g	0,17
256	Doxycyclin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 100 mg	0,17
257	Efferagal 150 đặt	Hộp	Viên thuốc đặt; hộp 2 vỉ *5 viên, hàm lượng 150 mg	0,33
258	Efferagal 500 mg	Hộp	Hộp 4 vỉ *4 viên, hàm lượng 500 mg	0,33
259	Efferagal codein	Hộp	Hộp 10 vỉ *4 viên	0,33
260	Enalapril	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 5 mg	0,17
261	Enterogemina	Hộp	Hộp 2 vỉ *10 ống	0,33
262	Erythromycin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
263	Ethinylestradiol + Levonorgestrel	Vỉ	Vỉ 28 viên	0,17
264	Ethynyl estradiol 0,03 mg	Hộp	Hộp 25 vỉ *28 viên	0,33
265	Famotidin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 40 mg	0,17
266	Fenofibrat	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 200 mg	0,17
267	Ferovit	Hộp	Hộp 5 vỉ *10 viên	0,33
268	Fexofenadin	Hộp	Hộp 1 vỉ *10 viên	0,33
269	Fluconazol	Vỉ	Vỉ 1 viên, viên 400 mg	0,17
270	Fluocinolon	Hộp	Hộp 1 tuýp 10g	0,17
271	Furosemid	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 40 mg	0,17
272	Gastropulgit	Hộp	Hộp 30 gói*3 g	0,50
273	Gentamicin	Hộp	Hộp 1 tuýp 5g	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
274	Glibenclamid	Vỉ	Vỉ 15 viên, viên 5 mg	0,17
275	Gliclazid	Vỉ	Vỉ 15 viên, viên 60 mg	0,17
276	Griseofulvin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
277	Hoạt huyết dưỡng não	Hộp	Hộp 5 vỉ *20 viên	0,33
278	Homtamin	Hộp	Hộp 12 vỉ *5 viên	0,33
279	Hydoclorothiazid	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 25 mg	0,17
280	Hydrocortison	Lọ, vỉ	Lọ 100 mg, Vỉ 30 viên, viên 0,5 mg	0,17
281	Ibuprofen	Vỉ	Vỉ 20 viên, viên 400 mg	0,17
282	Indomethacin	Vỉ	Vỉ 20 viên, viên 25 mg	0,17
283	Insulin	Lọ	Lọ 10 ml, 100 UI/ml	0,17
284	Ivermectin	Hộp	Hộp 1 viên	0,17
285	Kẽm sulfat	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 10 mg	0,17
286	Ketoconazol	Hộp	Hộp 1 tuýp 5g	0,17
287	Lactulose	Hộp	Hộp 20 gói *15 ml	0,33
288	Levofloxacin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
289	Levonorgestrel	Hộp	Hộp 1 vỉ *1 viên, hàm lượng 1,5 mg	0,50
290	Lidocain	Ống	Ống 2 ml	0,17
291	Lomac	Hộp	Hộp 10 vỉ *10 viên	0,33
292	Loperamid	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 2 mg	0,17
293	Loratidin	Hộp	Hộp 1 vỉ *10 viên, 10 mg	0,33
294	Macrogol 10g	Hộp	Hộp 20 gói *10 g	0,33
295	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	Viên	Vỉ 10 viên	0,17
296	Magnesi sulfat	Gói	Gói 5g	1,28
297	Mebendazol	Hộp	Hộp 1 viên	0,17
298	Medron	Hộp	Hộp 3 vỉ *10 viên, hàm lượng 4 mg, 16 mg	0,33
299	Meloxicam	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 7,5 mg	0,17
300	Metformin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
301	Methyldopa	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
302	Methylprednisolon	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 4 mg	0,17
303	Metoprolol	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 25 mg	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
304	Metronidazol	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
305	Multivitamin	Hộp	Hộp 10 vỉ *10 viên	0,33
306	Muối bismuth	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 300 mg	0,17
307	Naphazolin	Lọ	Lọ 10 ml	0,17
308	Natri clorid	Hộp	Hộp 1 lọ *10 ml	14,83
309	Natri saccarin	g	Loại dược dụng	41,67
310	Naturen	Hộp	Hộp 10 vỉ *10 viên	0,33
311	Niclosamid	Hộp	Hộp 1 viên	0,17
312	Nifedipin 10 mg	Vỉ	Vỉ 10 viên, hàm lượng viên 10 mg	0,17
313	Nitroglycerin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 2.6 mg	0,17
314	Novomycin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 3MUI	0,17
315	Nước tinh khiết RO	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	57,78
316	Omeprazol	Hộp	Hộp 1 lọ *14 viên	0,33
317	Panadol	Hộp	Hộp 15 vỉ *12 viên	0,33
318	Phosphalugel	Hộp	Hộp 20 gói *20 g	0,33
319	Prolacfil hasan	Hộp	Hộp 30 gói *2 g	0,33
320	Rotunda	Hộp	Hộp 10 vỉ *10 viên	0,33
321	Rotundin	Hộp	Hộp 10 vỉ *10 viên	0,33
322	Sanvigyl	Hộp	Hộp 2 vỉ *10 viên	0,33
323	Scaneuron	Hộp	Hộp 10 vỉ *10 viên	0,33
324	Sorbitol 5g	Hộp	Hộp 20 gói *5 g	0,33
325	Tiffy	Hộp	Hộp 25 vỉ *4 viên	0,33
326	Viên an thần Mimosa	Hộp	Hộp 5 vỉ *10 viên	0,33
327	Vitamin B1	Viên	Hàm lượng 10 mg; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	11,28
328	Vitamin 3B	Hộp	Hộp 10 vỉ *10 viên	0,33
329	Vitamin A	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 5000UI	0,17
330	Vitamin A- D	Vỉ	Vỉ 10 viên	0,17
331	Vitamin B1	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 100 mg	11,28
332	Vitamin B12	Ống	Ống 1 ml	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
333	Vitamin B2	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 4 mg	0,17
334	Vitamin B6	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 250 mg	0,17
335	Vitamin C	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	11,28
336	Vitamin PP	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
337	Vỏ nang	Chiếc	Loại dược dụng	35,00
338	Xylometazolin	Lọ	Lọ 10 ml	0,17
339	zidocin	Hộp	Hộp 2 vỉ *10 viên	0,33
340	Zolpidem	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500 mg	0,17
341	Xixat	Hộp	Hộp 1 lọ *75 ml	0,33
342	Actiso	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
343	Ba gạc	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
344	Bán hạ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
345	Ba kích	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
346	Bạc hà	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
347	Bạch chỉ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
348	Bạch linh	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	127,78
349	Bạch mao căn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
350	Bạch thược	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	111,11
351	Bạch truật	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	127,78
352	Bán hạ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
353	Bình vôi	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
354	Bồ công anh	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
355	Bột cà độc dược	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
356	Bột đại hoàng	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
357	Bột hà thủ ô đỏ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
358	Bột ích mẫu	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
359	Bột mã tiền	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
360	Bột ngũ bội tử	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
361	Bột xuyên khung	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
362	Cam thảo	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	127,78
363	Câu đằng	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
364	Câu kỷ tử	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
365	Cẩu tích	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
366	Chỉ thực	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
367	Chi tử	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
368	Chỉ xác	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
369	Cỏ dùi trống	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
370	Cỏ sữa lá nhỏ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
371	Cỏ sữa lá to	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
372	Cốt toái bổ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
373	Cúc hoa	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
374	Đại hoàng	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
375	Đại hồi	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
376	Đan sâm	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
377	Đẳng sâm	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	111,11
378	Dâu tằm	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
379	Địa liền	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
380	Dừa cạn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
381	Đương quy	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	111,11
382	Hà Thủ ô đỏ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
383	Hạt bí ngô	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
384	Hạt đậu đen	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
385	Hạt gấc	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
386	Hậu phác	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
387	Hoàng bá	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
388	Hoàng cầm	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
389	Hoàng đằng	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
390	Hoàng kỳ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
391	Hoàng liên	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
392	Hoàng nàn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
393	Hòe hoa	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
394	Hồng hoa	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
395	Hương nhu	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
396	Huyền sâm	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
397	Ích mẫu	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
398	Ké đầu ngựa	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
399	Keo giậu	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
400	Khiếm thực	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
401	Kim anh	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
402	Kim ngân	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
403	Kinh giới	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
404	Lá cà độc dược	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
405	Lá trúc đào	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
406	Lá vông	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
407	Lạc tiên	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
408	Liên nhục	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
409	Liên tâm	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
410	Lô hội	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
411	Long não	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
412	Mã đề	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
413	Mạch môn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	127,78
414	Mạch nha	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
415	Mai cá mực	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
416	Mạn kinh tử	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
417	Mộc qua	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
418	Mức hoa trắng	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
419	Ngô thù du	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
420	Ngũ bội tử	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
421	Ngũ gia bì	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
422	Ngũ vị tử	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	111,11
423	Ngưu tất	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
424	Nhân sâm	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	127,78
425	Nhân trần	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
426	Nhựa thông	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
427	Núc nác	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
428	Phòng phong	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
429	Quả bồ kết	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
430	Rễ mạch môn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
431	Rượu trắng	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
432	Sa nhân	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
433	Sài đất	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
434	Sài hồ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
435	Sáp ong	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	50,00
436	Sinh địa	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
437	Sinh khương	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
438	Sơn thù	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
439	Sơn tra	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
440	Sử quân tử	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
441	Tam thất	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
442	Táo nhân	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
443	Thân cây ích mẫu	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
444	Thăng ma	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
445	Thảo quả	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
446	Thảo quyết minh	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
447	Thiên môn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
448	Thiên niên kiện	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
449	Thỏ	Con	Đạt tiêu chuẩn DĐVN	16,67
450	Thổ phục linh	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
451	Thỏ ty tử	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
452	Thông thảo	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
453	Thục địa	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	111,11
454	Thương truật	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
455	Tiền hồ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
456	Tiểu hồi	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
457	Tinh bột Đậu	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
458	Tinh bột Gạo	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
459	Tinh bột hạt sen	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
460	Tinh bột hoài sơn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
461	Tinh bột Khoai tây	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
462	Tinh bột nghệ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
463	Tinh bột Sắn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
464	Tinh dầu bạc hà	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
465	Tinh dầu hương nhu	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
466	Tinh dầu quế	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	50,00
467	Tinh dầu tràm	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
468	Tô mộc	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
469	Trắc bách diệp	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
470	Trạch tả	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
471	Trần bì	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
472	Tục đoạn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
473	Tỳ giải	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
474	Uất kim	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
475	Vàng đắng	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
476	Viễn chí	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
477	Vông nem	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
478	Vừng đen	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
479	Xạ can	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
480	Xương bồ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
481	Xuyên khung	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	127,78
482	Ý dĩ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
483	Bản mỏng silicagel GF254	Bản	Loại sử dụng phổ biến cho TLC	2,14
484	Bình xịt	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường, dung tích 500 ml	0,77
485	Bộ bàn dập ghim và ghim	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,48
486	Bông	Kg	Bông y tế có khả năng thấm hút dung dịch tốt	0,30

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
487	Bút	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	5,38
488	Bút dạ	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	3,29
489	Bút dấu dòng	Cái	Loại dùng trong phòng thực hành	1,00
490	Bút xóa	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,06
491	Chai, lọ, nút	Bộ	Loại thông dụng	0,50
492	Chổi lông rửa dụng cụ, ống nghiệm	Cái	Loại thông dụng sử dụng cho phòng thí nghiệm	3,33
493	Chuột nhắt trắng	Con	Đạt Tiêu chuẩn DĐVN	1,11
494	Dao lam	Hộp	Thông dụng trên thị trường	0,06
495	Đầu côn các loại	Cái	Chất dẻo chịu hóa chất có kích cỡ phù hợp với micropipet tương ứng	4,40
496	Gạc	Cuộn	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,83
497	Găng tay cao su	Đôi	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	5,33
498	Găng tay y tế	Đôi	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	5,47
499	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	1,67
500	Giấy A4	g	Giấy A4, kích thước 210 x 297 (mm)	6,00
501	Giấy cân	Tờ	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	11,57
502	Giấy dán giá	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	1,29
503	Giấy đo pH	Hộp	Giải đo được pH từ 1 - 14	0,01
504	Giấy gói thuốc thang	Tờ	Loại thông dụng	2,00
505	Giấy lọc	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	0,48
506	Giấy parafin	Cuộn	Loại thông dụng sử dụng trong phòng thí nghiệm	0,13
507	Giấy quỳ đỏ	Hộp	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,02
508	Giấy thấm	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,09
509	Kéo	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,37
510	Keo dính	Lọ	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	2,28
511	Kẹp hồ sơ	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,44

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
512	Khăn lau	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	2,69
513	Màng lọc 0,22; 0,45µl	Hộp	Loại thông dụng	0,01
514	Màng lọc dung môi hút chân không	Cái	Kích cỡ lỗ lọc ≤ 0,45 Micromet	0,62
515	Mực in	Hộp	Mực thông dụng phù hợp với máy in	0,08
516	Nam châm dính bảng	Cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,50
517	Nhãn	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	34,28
518	Nước cất	Lít	Tiêu chuẩn Dược điển	31,25
519	Nước tẩy rửa	Chai	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,06
520	Phấn	Hộp	Hộp 10 viên, phấn trắng không bụi	1,09
521	Sổ ghi chép	Quyển	Vở kẻ ngang 72 trang. Kích thước 175 x 250. Định lượng 58g/m2	3.56
522	Túi nilon đựng thang thuốc	Cái	Loại thông dụng	1,00
523	Túi zip	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
524	Núm cao su	Cái	Loại thông dụng sử dụng trong phòng thí nghiệm	3,97

(Xem tiếp Công báo số 427 + 428)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng